

S

S

S. Chữ thứ 18 trong văn quốc-ngữ.

Sa

Sa. Rơi xuống : Con dện sa trước mặt. Sa chân xuống giếng. Sa nước mắt. Strong sa. Nghĩa bóng : Mắc vào, ngã vào : Sa vào đám bạc. Sa cơ lỡ bước.

Sa đi. Bệnh hạ-nang sệ xuống : Bệnh sa đi. | Sa sây. Lầm-lỡ sai-lạc : Lỡ ra sa sây thì ai cứu. || Sa-sút. Suy kém, thua-thiệt : Cửa nhà sa-sút.

VẤN-LIÊU. — Sa đầu ăm dấy. — Sa cơ phải lụy cơ. — Bul sa, gà chết. — Chuột sa chính gạo. — Chum sa, cá nhảy. — Sa chân bước xuống ruộng dưa, Dấu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian (C-d). — Phụng-hoàng đậu chồn cheo-leo, Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà (C-d). — Một lời trăn-trọng, châu sa mấy hàng (K). — Hàm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn (K). — Sa cơ một phút ra người cứu-nguyên (Nh đ-m).

Sa. Cơ-quan trong khung dệt : Lát-dật như sa vật ống vải.

Sa 紗. Thù hàng tơ dệt thưa, mỏng : Sa-tron, sa hoa. Áo sa.

Sa 沙. Cát : Nước có nhiều sa. Sa bồi. Hàng-hà sa số.

Sa-lê 藜. Thù lê ăn bở sạo-sạo như cát. || Sa-mạc 漠. Bãi mênh-mông toàn cát, không có nước, không có cây cỏ : Quân đi qua chỗ sa-mạc phải dự-bị lương-thực. || Sa-trường 場. Nơi chiến-trường : Người về cố-quốc, kể đi sa-trường (Nh đ-m).

Sa-môn 沙門. Tiếng dịch âm chữ phạm, nghĩa là người xuất-gia tu đạo Phật.

Sa-sả. Xem « sả-sả ».

Sa-sâm 沙參. Rễ một loài cỏ mọc ở đất cát, dùng để làm thuốc.

Sa 砂. Đá sỏi : Châu-sa, thần-sa.

Sa-nhân 仁. Thù hạt cây, hình như hột sỏi, dùng để làm thuốc.

Sá

Sá. Đường (không dùng một mình) : Đường-sá.

Sà

Sà. 1. Liệng thấp xuống, ghé qua vào : Chim bay sà xuống mặt nước. Đi chơi sà vào đám bạc — 2. Trữ xuống, lả xuống : Cảnh cây sà gần đến đất.

Sà-sấm. Sờ-soạng vì không trông thấy rõ : Tối đi sà-sấm.

Sả

Sả. Loài chim mỏ dài, lông có sắc biếc, thuộc về loài bói-cá. Cũng nói là chim sả-sả.

Sả. Thù cỏ có củ, lá dài, có mùi thơm cay : Dùng lá sả để gội đầu. Dầu sả.

Sả. Sẻ ra, hở ra từng miếng : Sả con bò ra từng miếng. Sả thây, sả xác.

Sả. Xông vào, bằm chặt lấy, không chịu buông ra, không chịu rời ra : Con chó lẩn sả vào má cắn.

Sả-sả. Thường nói là « sa-sả ». Luôn luôn không rời, không dứt : Nói sả-sả cả ngày.

Sã

Sã. Nói tính giản-dị không câu chấp.

Sã-suồng. Cũng nghĩa như « sã » : Tính người sã-suồng.

Sạ

Sạ. Gieo lúa cho mọc tự-nhiên, không cấy : Ruộng sạ. Lúa sạ.

Sác

Sác. Thứ cây mọc ở bãi nước mặn : *Rừng sác.*

Sách

Sách. Phần ở trong dạ-dầy loài trâu bò, có từng lá như tờ giấy : *Sách bò. Ăn cháo sách.*

Sách 冊. Giấy có chữ in hoặc viết đóng lại thành tập : *Sách học. Đọc sách. Xem sách.*

Sách-phong 封. Ban sắc phong chức tước cho đàn bà : *Sách phong hoàng-hậu.* || **Sách-vở.** Sách và vở, thường nói chung về sách.

VĂN-LIỆU. — *Nói có sách, mách có chứng (T-ng).* — *Vui lòng đèn sách, nghĩ tay văn bài (Nh-đ-m).*

Sách 柵. Chòm trại dân ở về miền rừng : *Các sách miền thồ mận.*

Sách 策. I. Thẻ văn trả lời vào các câu hỏi trong đầu đề : *Làm văn sách.*

II. Mưu chước, phương kế : *Bày sách cho đi phá trận. Nguyễn-Trãi dâng sách Bình Ngô cho vua Lê Thái-tổ.*

Sách-hoạch 畫. Sự bày mưu vạch kế : *Giúp được nhiều sách-hoạch.*

III. Roi. Nghĩa bóng : Đốc-thúc : *Sách lệ. Cảnh-sách.*

Sách-lộ 屬. Đốc-thúc, khuyến-miễn : *Sách-lệ việc học-hành.*

IV. Thẻ dùng về việc bói toán.

Sách 索. I. Chuỗi, lòi (không dùng một mình).

II. Tìm, đòi, bức hiếp mà lấy : *Sách ăn. Sách trái. Sách nhiều.*

Sách-âu 隱. Tìm cái nghĩa-lý bí-ẩn : *Sách ăn để cầu đạo.* || **Sách-nhiều 擾.** Quấy nhiễu để đòi tiền, đòi ăn : *Linh lệ hay sách-nhiều.* || **Sách-thủ 取.** Đòi lấy : *Sách thủ của dân.* || **Sách-trái 債.** Đòi nợ.

Sạch

Sạch. Tinh-khiết, không nhớ-bẩn : *Nước sạch. Người sạch.* Nghĩa rộng : Hết cả, không còn chút gì : *Sạch nợ. Sạch tội.* Nghĩa bóng : Trong-trẻo, không có nhớ bợn vết tích : *Tiết sạch. Lòng sạch.*

Sạch mắt. Dễ trông : *Người con gái trông sạch mắt.* || **Sạch nước.** Nói người đánh cờ bạc mới biết đủ nước, chưa được cao : *Đánh bài đã sạch nước. Đánh cờ sạch nước cần.* || **Sạch sê.** Nói chung về sự sạch.

VĂN-LIỆU. — *Đòi cho sạch, rách cho thơm (T-ng).* — *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi (K).* — *Nạn xưa trút sạch lâu-lâu (K).* — *Bụi Hồ quét sạch sành-sanh (H-T).* — *Bắt người rồi lại thủ lại sạch-sanh (Ph-H).* — *Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thối (B-C).* — *Trăm nhớ, nghìn nhớ, lấy nước làm sạch (T-ng).*

Sai

Sai. Nhiều hoa nhiều quả : *Cây sai quả.*

Sai 差. I. 1. Khiến, bảo đi, bảo làm : *Sai người đi lấy tiền* — 2. Nói về thuật phù-thủy dùng câu chú mà khiến âm-bình làm việc : *Thầy phù-thủy sai âm-bình.*

Sai-áp 押. Tiếng pháp-luật. Tịch-diên tài-sản của người có nợ để phát-mại : *Sai-áp tài-sản.* || **Sai-dịch 役.** Kể phục-dịch ở các chỗ công-môn : *Những người sai dịch.* || **Sai-nha 衙.** Bọn lệ-thuộc ở nha-môn : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao (K).* || **Sai-phái 派.** Sai khiến đi làm việc quan : *Có giấy quan sai-phái đi coi đê.*

II. Lầm, không đúng, trật ra ngoài : *Sai lời. Sai hẹn. Sai lẽ phải. Sai khớp xương.*

Sai-ngoạ 訛. Sai lầm, không thật : *Ăn nói sai-ngoạ.* || **Sai-thác 錯.** Lầm-lẫn. || **Sai-suyễn.** Sai, không đúng : *Có sai-suyễn điều gì xin thứ lỗi cho.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn nói đơn sai.* — *Sai một li, đi một dặm (T-ng)* — *Dầu mìn bia đá, dăm sai tấc vàng (K).*

III. Khác, không giống (không dùng một mình).

Sai-biệt 別. Không giống nhau : *Sang hèn sai-biệt. Trong trời đất, các loài sai-biệt.* || **Sai-đẳng 等.** Chia bậc khác nhau : *Bình-đẳng là không có sai-đẳng.*

Sái

Sái. Sai, không, đúng trật ra ngoài : *Sái cánh tay. Sái gán. Nói sái lẽ.* Nghĩa rộng : Làm hay uoi làm-lỡ mà thành ra kết-quả không hay : *Nói sái một câu mà thành ra nghiệm.*

Sái 灑. Rưới : *Móc mưa xin sái cứu-tuyền (Nh-đ-m).*

Sái-tảo 掃. Rưới nước, quét nhà : *Trẻ con mời đi học phải tập sái-tảo ینگ-đổi.*

Sài

Sài. 1. Các thứ bệnh trẻ con, lâu khỏi. — 2. Bệnh chốc lở ở trên đầu trẻ con.

Sài môn. Bệnh của trẻ con xanh-xao gây ốm dần.

Sài 柴. Củi : *Cửa sài.*

VĂN-LIỆU. — *Cửa sài vừa mở then hoa (K).*

Sài-hồ 柴胡. Tên một vị thuốc.

Sài 豺. Giống thú dữ ở trên rừng giống như loài chó, hay ăn xác người chết : *Sài-câu.*

Sài-câu 狗. Chó sài. || **Sài-lang 狼.** Loài chó sài và loài chó sói. Nghĩa bóng : Nói người độc-ác hung-tàn : *Bọn sài-lang làm hại lương-dân.*

Sải

Sải 1. Độ đo, dài vừa thẳng hai cánh tay giang ra : *Một sải dầy.* — 2. Cách bơi lội, đưa thẳng tay mà đẩy mình trên mặt nước.

Sải. Đồ đan bằng tre bằng nửa, trát sơn, ở ngoài để đựng dầu, đựng mật v. v. : *Sải thuốc lã. Sải dầu.*

Sái

Sái. Người đàn ông ở giữ chùa.

VĂN-LIỆU. — *Lắm sái không ai đóng cửa chùa (T-ng). — Tương chầu, muối mặn, sái thường trai (phủ cổ Gia-định).*

Sái. Người chở đồ: *Làm sái đó.*

Sam

Sam. Thứ rau, lá nhỏ, hình răng ngựa, có nhớt, ăn được và dùng làm thuốc: *Đau mắt rịt rau sam.*

Sam. Thứ cây thuộc về loài thông, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu: *Gỗ sam, Dầu sam.*

Sam. Giống vật thuộc loài cựa, con đực, con cái thường chổng lên nhau mà đi: *Trùng sam, Mai sam.*

Sám

Sám 懺. Ăn-năn, nhận tội lỗi mình: *Sám-hối.*

Sám-hối ○ 悔. Cũng nghĩa như « sám »: *Đọc kinh sám-hối.*

Sàm

Sàm 譏. Nói dèm: *Miệng sàm dẹt găm thêu hoa (Nh-đ-m).*

Sàm-báng ○ 謗. Dèm-pha: *Nghe lời sàm-báng mà hại kẻ trung-lương. || Sàm-nịnh ○ 佞. Dèm pha, nịnh hót: *Không quên gẫu những kẻ sàm-nịnh. Sàm-ngôn ○ 言. Lời nói dèm: *Lấy lời sàm-ngôn mà hại người chính-trực.***

Sạm

Sạm. Rám đen lại: *Đi nắng sạm da.*

Sạm mặt. Nghĩa bóng: *Làm cho phải hồ thẹn: Bị mắng sạm mặt.*

San

San 山. Xem « sơn ».

San 干.] Đàn ra cho bằng-phẳng: *San mặt đường cho bằng.* Nghĩa rộng: *Sẽ chỗ nhiều sang chỗ ít cho đều: San hai thùng gạo cho đều nhau.*

San-sẻ. Cũng nghĩa như nghĩa rộng tiếng « san ».

San 刪. Sửa, gọt: *San kinh Thi, định kinh Nhạc.*

San-định ○ 定. Sửa định: *San định sáu kinh.*

San-hồ 珊瑚. Chất đỏ do thứ sinh-vật nhỏ ở dưới biển thành từng khối hình như gạch hươu, như cành cây: *Đũa san-hồ. Vòng sang-hồ.*

San-sát. Xem « sát-sát ».

Sán

Sán. Thứ trùng ở trong ruột người ta, mình dài, dẹt và trắng, thường đứt ra từng khúc hình như xơ mít: *Có bệnh sán.*

Sán 疝. Bệnh đau bàng-quang hay ngoại thận.

Sán-khí ○ 氣. Tức là bệnh sán.

Sán. Sát đến gần: *Đứng sát bên cạnh người ta.*

Sàn

Sàn. Gác làm bằng gỗ hay tre, ken lại với nhau: *Dán mạn ngược ở nhà sàn.*

Sàn gác. Cũng nghĩa như « sàn ».

Sàn 孱. Yếu (không dùng một mình).

Sàn-nhược ○ 弱. Hèn yếu: *Giống người sàn nhược.*

Sàn-sàn. Gần đều nhau, gần bằng nhau: *Một lũ trẻ sàn-sàn như nhau.*

Sàn-sạn. Xem « sạn-sạn ».

Sàn-sạt. Xem « sạt-sạt ».

Sản

Sản 產. I. Sinh ra, đẻ ra: *Sinh-sản.*

Sản-dục ○ 育. Sinh đẻ và nuôi-nấng: *Đàn bà nên học khoa sản-dục. || Sản-hậu ○ 後. Bệnh mắc phải sau khi sinh đẻ: *Phải bệnh sản-hậu. || Sản-phụ ○ 婦. Người đàn bà đẻ: *Người sản-phụ phải kiêng-khem cẩn-thận. || Sản-xuất ○ 出. Sinh đẻ ra: *Trong nước sản-xuất ra nhiều nhân-tài.****

II. Cửa-cải: *Tài sản, Sản-nghiệp, Thờ-sản, Làm-sản.*

Sản-nghiệp ○ 業. Cửa-cải đời nọ truyền lại đời kia: *Sản-nghiệp của ông cha để lại. || Sản-vật ○ 物. Cửa đất cát hay nhân-công làm ra: *Trong nước có nhiều sản-vật.**

VĂN-LIỆU. — *Khuynh gia bại sản (T-ng).*

Sạn

Sạn. Mảnh sỏi, mảnh đá nhỏ lẫn vào cơm gạo, đồ ăn hay là bám vào bàn ghế: *Cơm có sạn. Giường chiếu đầy sạn.* Nghĩa bóng: *Nói người có tội lỗi: Người ấy có sạn, hề nói đến quan là sợ.*

Sạn-sạn. Thường nói là « sản-sạn ». Hơi có sạn.

Sang

Sang. Vinh hiển, qui trọng, trái với hèn: *Quan sang. Kẻ sang, người hèn.*

Sang-trọng. Quý-trọng: *Con nhà sang-trọng. Dùng lạm để chỉ nghĩa rực-rỡ, đẹp-đẽ: Ăn mặc sang-trọng. Nhà cửa bày biện sang-trọng.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu diễm, sang dui (T-ng). — Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự (T-ng). — Thấy kẻ sang, bắt quàng làm họ (T-ng). — Sang mỗi người mỗi thích, Lịch mỗi người mỗi mù (T-ng). — Sống ở làng, sang ở nước (T-ng).*

Sang. Đi từ bên này qua tới bên kia, hoặc qua từ lúc này tới lúc khác: *Sang đó, Sang canh, Sang năm.*

Sang tên. Đem tên người này thay vào tên người khác ở trong văn-tự, hay ở sổ sách: *Sang tên cho con.*

VĂN-LIỆU. — *Bắn bình sang họ (T-ng). — Lo bằng lo sang sứ (T-ng). — Đem khuya trống dũ sang canh (Nh-đ-m). — Bồng đầu có khách biên-đình sang chơi (K).*

Sang 瘡. Bệnh lở phát ở ngoài da.

Sang-độc ○ 毒. Mụn lở.

Sang 搶. Cướp giật (không dùng một mình).

Sang-đoạt ○ 奪. Cướp giật: *Kết án tội sang đoạt giữa ban ngày.*

Sang-sáng. Xem «sáng-sáng».

Sáng

Sáng. I. Rạng tỏ: *Đèn sáng. Mặt trăng sáng. Trời sắp sáng.* Nghĩa bóng: Nói trí khôn chóng hiểu, chóng biết, không ngu-muội: *Sáng ý. Sáng tai. Sáng dạ. Sáng việc.*

Sáng-bạch. Nói trời sáng đã rõ rồi: *Ngủ đến sáng bạch mà chưa dậy.* || Sáng-hực. Cũng nghĩa như «sáng bạch». || Sáng-láng. Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng «sáng». Sáng ngày. Buổi sớm ngày. || Sáng-ngời. Sáng lăm, nói về sắc sáng bóng: *Bán đánh sáng ngời.* || Sáng-quắc. Nói về con mắt sáng lăm, trông tinh-nhanh: *Con mắt sáng quắc.* || Sáng-sủa. Sáng tỏ: *Nhà cửa sáng-sủa.* Nghĩa bóng: Thông minh: *Mắt mũi sáng-sủa.* || Sáng-suốt. Thông-minh, mau hiểu, mau biết: *Trí khôn sáng-suốt.* || Sáng-trung. Sáng lăm: *Đèn thấp sáng-trung.*

VĂN-LIỆU. — *Sáng tai họ, đẽo tai cây (T-ng).* — *Sáng bề chó mừng, lối rùng chó lo (T-ng).* — *Ăn bữa sáng, lo bữa tối.* — *Sáng trắng suông bà về vậy (T-ng).* — *Vừa tuần nguyệt sáng, trăng trong (K).* — *Đầy sân gươm tuốt sáng lóa (K).* — *Gương trung sáng vắt, túi thanh nhẹ bằng (Nh-đ-m).*

II. Minh bạch, rõ-ràng: *Câu văn sáng nghĩa. Chữ viết sáng.*

Sáng 創. Gây dựng lên: *Sáng nghiệp.*

Sáng-chế ○ 製. Khởi đầu chế ra: *Mới sáng-chế được cái máy.* || Sáng-kiến ○ 見. Cái ý-kiến tự mình phát khởi ra trước hết: *Có cái sáng-kiến phi-thường.* || Sáng-lập ○ 立. Khởi đầu dựng lên: *Sáng-lập ra một hội buôn.* || Sáng-nghiệp ○ 業. Dựng lên cơ-nghiệp: *Nguyễn-Trãi giúp Lê Thái-tổ sáng-nghiệp nhà Lê.* || Sáng-tạo ○ 造. Khởi đầu làm ra: *Sáng-tạo một dinh-cơ.*

Sàng

Sàng. I. Đồ dùng đan bằng tre, nong lòng, thưa lỗ. để lặc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

VĂN-LIỆU. — *Đi một ngày sàng, học một sàng khôn (T-ng).* — *Miếng giữa sàng, bằng sàng xó bếp (T-ng).* — *Lọt sàng, xuống nia (T-ng).* — *Dầu rắng áo rách tay sàng, Đủ đóng, đủ góp với sàng thì thôi (C-d).*

II. Dùng cái sàng mà lặc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

VĂN-LIỆU. — *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ làm xay, giần sàng (C-d).*

Sàng 床. Giường: *Đồng tịch, đồng sàng.*

Sảng

Sảng. Mê-man hoang-hốt: *Sốt lăm nói sảng.*

Sảng 爽. Sáng-sủa: (không dùng một mình).

Sảng-khải ○ 壘. Sáng-sủa rộng-rãi: *Nhà cửa sáng-khải.*

Sảng-khoái ○ 快. Tinh-táo vui-vẻ: *Tinh-lhàn sáng-khoái.*

Sảng-sảng. Thường nói là «sang-sảng». Nói về tiếng đòn-đã mạnh-mẽ: *Tiếng nói sang-sảng. Tiếng đồng sang-sảng.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy lời sang-sảng tiếng đồng (Nh-đ-m).*

Sanh

Sanh 生. Xem «sinh».

Sanh. Thù cây thuộc loài si, lá nhỏ.

Sanh. Đồ làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

VĂN-LIỆU. — *Sanh không thủng, cá đi đàng nào (T-ng).* — *Thịt đầy sanh, không hành không ngon (T-ng).*

Sánh

Sánh. Đề ngang với nhau mà so-đo: *Sánh hai người xem sức học ai hơn. Sánh vai. Sánh bước. Sánh đôi.*

Sánh đôi. Nói về vợ chồng kết bạn với nhau: *Trai gái sánh đôi.* || Sánh vai. Ngồi đứng ngang vai nhau: *Hai người sánh vai nhau đi chơi.*

VĂN-LIỆU. — *Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai (K).* — *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương (K).* — *Minh nào sánh với tanh hời (Nh-đ-m).* — *Uông trang thục-nữ sánh cùng thất-phu (L-V-T).*

Sánh. Nói về nước đường hay mật đặc dính quánh nham-nháp: *Ăn kẹo sánh tay.*

Sánh. Nói về nước đầy vì chuyển động mà trào ra: *Bâng chền nước đầy sánh cả ra tay.*

Sành

Sành. Đồ đất nung có tráng men: *Chậu sành. Bát sành. Đồ sành.*

VĂN-LIỆU. — *Rán sành ra mỡ (T-ng).*

Sành. Nói người thông-thạo về một mặt nào: *Ăn sành. Sành nghề.*

Sành-sỏi. Nói người thông-thạo công việc, không sót nước gì: *Ăn chơi sành-sỏi. Công việc sành-sỏi.*

Sánh

Sánh. Cũng nghĩa như «tỉnh» (省).

Sánh 廳. Chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Sánh-đường ○ 堂. Chỗ công-đường: *Sánh-đường mảng tiếng, đòi ngay lên hầu (K).*

Sao

Sao. Điem sáng, ta trông thấy ở trên trời lúc ban đêm: *Sao hóm. Sao mai. Sao đổi ngôi.*

Sao băng Sao đổi ngôi. || Sao cờ. Sao có đuôi dài như lá cờ. || Sao chổi. Sao có tua sáng dài như hình cái chổi. ||

Sao hôm. Tức là Kim-tinh, mọc buổi hôm sau khi mặt trời lặn. || Sao mai. Tức là Kim-tinh, mọc buổi sáng trước khi mặt trời mọc. || Sao sa. Sao ở trên trời sa xuống. || Sao tua. Tức là sao chổi.

VĂN-LIỆU. — Vật đổi, sao dời. — Đẹp như sao băng (T-ng). — Đông có mây, tây có sao. — Vầng trăng thì đã có sao, Vầng hoa thiên-lý, có đào nhị non (C-d).

Sao. Vầng dầu mỡ tròn-tròn nổi trên mặt nước: Nước béo có sao những mỡ.

Sao. Tiếng hỏi để chỉ nghĩa thế nào hay vì có gì: Tại sao? Làm sao? Sao không đi học?

VĂN-LIỆU. — Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương (C-d). — Nói nên mà ở chẳng nên, Quang rom gánh đá, sao bền bằng máy? (C-d). — Xưa sao nói nói, thề thề, Bấy giờ mở khóa trao chia cho ai? (C-d). — Đến điều sống đục, sao bằng thác trong (K). — Mặt sao-dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân! (K). — Đã dày vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ-nhục một lần mới thôi (K). — Ông tơ sao khéo đa-đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên (K). — Duyên đã may, cơ sao lại rủi. Nghĩ nguồn cơn giờ-giới sao đang (C-o).

Sao 炒. Rang: Sao thuốc.

Sao 抄. Theo bản chính mà chép ra: Sao bức văn-tự. Bản sao.

VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất-bản (T-ng).

Sáo

Sáo. Nhạc-khi làm bằng ống trúc, thổi thành tiếng kêu: Thổi sáo. Ống sáo.

VĂN-LIỆU. — Tung-bìnhg dịp sáo, dịp sênh (Ph-Tr).

Sáo. Loài chim, lông đen có điểm trắng ở cánh, có thể bắt-chước tiếng người nói được: Con sáo học nói.

Sáo ngà. Loài sáo mỏ trắng như ngà. || Sáo sậu. Loài sáo có khoang trắng ở cổ. Cũng gọi là « cà-cưỡng ».

VĂN-LIỆU. — Ai đem con sáo sang sông, Mà cho sáo lại sỏ lông sáo bay (Việt-nam phong-sử).

Sáo. Bức mảnh-mảnh nhỏ và ngắn: Mảnh-mảnh, cánh sáo.

Sáo 套. Nói về câu văn hay câu nói dùng những câu đã có sẵn từ trước: Câu văn sáo. Câu nói sáo.

Sào

Sào. Gậy dài bằng tre, bằng hóp: Lấy sào chống thuyền. Sào phoi quần áo. Vác sào vác gậy đi đánh cướp.

VĂN-LIỆU. — Đói ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi, cho anh chịu sào (C-d). — Phó cho con Nguyễn thị-Đào, Nước trong leo-lẻo cầm sào đợi ai (thơ bà huyện Thanh-quan). — Cầm sào sâu khó nhô (T-ng). — Giặt áo thì phoi con sào, Chờ phoi trắng rào rách áo chống tao (C-d).

Sào. Phần mười một mẫu: Năm sào ruộng. Ba sào vườn.

Sào 巢. Tổ: Sào-huyệt.

Sào-huyệt 穴. Tổ, hang. Nghĩa bóng: Nơi trú ẩn của bọn giặc cướp: Phá sào-huyệt của quân giặc.

Sào

Sào. Thờ rở to, mặt thưa: Sào chè.

Sào. Để non: Con sào.

Sào 稍. Hơi-hơi, gần-gần (không dùng một mình).

Sào thông 通. Hơi thông: Học mới sào thông.

Sạo

Sạo. Kháo chuyên: Sạo miệng ngồi lê đôi mách.

Sạo. Thờ cá bễ, thịt ngon.

Sạo-sạo. Tiếng chỉ những vật nhỏ dẫn như cuội sỏi chạm vào nhau mà phát ra: Ăn phải sỏi sạo-sạo. Chân đi trên đá cuội sạo-sạo.

Sạo-sục. Tim-tôi, lục-lạo: Tim sạo-sục khắp mọi nơi.

Sáp

Sáp. 1. Chất mềm và dẻo, sắc vàng, ở tổ ong lấy ra, thường dùng để làm cây thắp cho sáng: Dẻo như sáp ong. Viên thuốc bao sáp. — 2. Thờ sáp người ta chế với phẩm đỏ và ướp hoa, dùng để trang-điểm: Soi gương, đánh sáp. Nghĩa rộng: Nói chung về vật gì quánh và dính như sáp. Cúi gà sáp.

VĂN-LIỆU. — Đèn soi nối sáp, song đào thêm hoa (K). — Đèn gần dong sáp, dính xa bay trầm (Nh-đ-m).

Sáp 澀. 1. Rít, tắc, trệ: Làm vẩn, tứ sáp nghĩ không ra. — 2. Khó-khăn cực-nhọc, không được trơn-tru trôi chảy: Gian sáp. Khô sáp.

Sáp 歃. Bôi vào: Sáp-huyệt.

Sáp-huyệt 血. Uống máu để thề: Cùng nhau sáp-huyệt kết-giao.

Sáp 插. Nhập vào với nhau: Hai làng sáp làm một.

Sáp-nhập 入. Nói về đem đất chỗ này thuộc nhập với chỗ khác: Lấy 2 tổng ở huyện này đem sáp-nhập huyện kia.

Sạp

Sạp. Sàn bắc ở trong khoang thuyền để nằm, ngồi: Sạp thuyền. Ván sạp. Cất sạp lên để lát nước.

Sát

Sát. Giáp liền vào, sát tới: Ngồi sát nhau. Kề tử sát tường. Nước cạn sát đáy. Đi sát bờ hè. Róc thịt sát xương.

Sát-rạt. Cũng nghĩa như « sát-sạt ». || Sát-sát. Thường nói là « san-sát ». Liền nhau, tỏ ý nhiều: Trong làng san-sát những nhà ngói. || Sát-sạt. Liền khít với nhau: Ngồi sát-sạt nhau.

Sát 殺. Giết: *Cổ sát. Ngô sát. Sát nhân, hại vật.*

Sát-khí 氣. Khí dữ-dội, hung-ác, tỏ cái dáng muốn giết hại: *Àm-âm sát-khí ngất trời ai đang (K).* || **Sát-phạt 伐.** Đánh giết. Nghĩa bóng: Nói về cuộc đánh bạc ăn thua to: *Hai con bạc sát-phạt nhau.* || **Sát-sinh 生.** Giết loài sinh-vật: *Người tu đạo Phật không sát-sinh.*

VĂN-LIÊU. — *Sát nhân giả tử.* — *Lý vô tận sát (T-ng).*

Sát 察. Xét: *Quan sát. Khảo sát.*

Sát hạch 核. Xét hạch: *Sát-hạch học-trò.*

Sạt

Sạt. Lở, sụt: *Đê sạt. Sét đánh sạt mái ngói.* Nghĩa bóng: Tan nát hư hại: *Cờ bạc sạt hết cơ-nghiệp.*

Sạt. Tiếng động chạm mạnh vào lá cây: *Nghe tiếng động sạt trong bụi.*

Sạt-sạt. Thường nói là « sần-sạt ». Tiếng sạt nhỏ nhỏ.

Sau

Sau. 1. Phía trái với phía trước: *Sau nhà. Sau lưng.*
— 2. Nối theo, tiếp theo: *Hôm sau. Năm sau. Đời sau. Sau ngày hội.*

VĂN-LIÊU. — *Trước lạ, sau quen.* — *Trước sao, sau vậy.*
— *Rào sau, đón trước (T-ng).* — *Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng (K).* — *Đạo trường chợt thấy mái sau có nhà (K).* — *Sau này phu quý, phụ vinh vẹn tròn (Nh-đ-m).*

Sáu

Sáu. Số đếm, dưới số năm trên số bảy: *Sáu đồng. Sáu năm.*

VĂN-LIÊU. — *Thò-lò sáu mặt (T-ng).* — *Ngày sáu khắc thì mong nhận vắng (C-o).* — *Đêm năm canh, ngày sáu khắc (T-ng).*

Say

Say. Cọc cầm để giữ cái dăng đánh cá.

Say. Bị rượu, bị thuốc làm cho trong người choáng-váng hay mê-mẩn: *Say rượu. Say thuốc.* Nghĩa bóng: Mê đắm: *Say gái.*

Say mềm. Say quá: *Uống rượu say mềm.* || **Say-mê.** Ham mê: *Trai gái say mê nhau.* || **Say-sưa.** Nói chung về sự say: *Rượu chè say-sưa.*

VĂN-LIÊU. — *Cơm no, rượu say.* — *Say tít cung thang.* — *Nói với người say như vậy không trả.* — *Rượu không say, say vì chén (T-ng).* — *Ở đời ta chẳng sợ ai, sợ người say rượu nói dai như thừng (C-d).* — *Còn trời, còn nước, còn non, còn cỏ bán rượu, anh còn say-sưa (C-d).* — *Bảng-khuảng như lĩnh, như say một mình (K).* — *Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng (K).* — *Càng yếu vì nết, càng say vì tình (K).* — *Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành này muốn nghiêng (C-o).* — *Hương trời đắm nguyệt, say hoa (C-o).*

Sảy

Sảy. Mụn lẩn-tẩn như rôm mọc ở ngoài da: *Mọc rôm, mọc sảy.*

Sảy. Cầm cái met mà hất lên hất xuống làm cho hột lép hay là vỏ bay đi: *Sảy gạo. Sảy thóc. Sảy trấu.*

VĂN-LIÊU. — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đạn nứa sảy đá, giết voi xem dỏ (C-d).*

Sãy

Sãy. Sức, chợt, bất thình-lình: *Sãy nhớ. Sãy thức.*

Sắc

Sắc. Bén, cắt dễ đứt, trái với cùn, nhọt: *Dao sắc.* Nghĩa bóng: Nhanh, giỏi: *Con mắt sắc. Nước bạc sắc. Súc học sắc.*

Sắc cạnh. Sành-sỏi, lối đời: *Người ấy sắc cạnh, không ai bắt nạt nổi.* || **Sắc-sảo.** Nói về người tinh-khôn, nhanh-nhẹn, tốt đẹp: *Con người sắc-sảo. Con gái quê mà sắc-sảo.*

VĂN-LIÊU. — *Sắc như nước.* — *Mắt sắc như dao cau.* — *Lưỡi sắc hơn gươm (T-ng).* — *Kiểu càng sắc-sảo mận-mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (K).*

Sắc. Nói về nấu thuốc kỹ: *Thang thuốc sắc ba nước.*

Sắc 色. I. 1. Màu, vẻ: *Sắc đỏ, sắc xanh. Sắc đẹp. Sắc mặt. Nhan sắc.* — 2. Vẻ đẹp của đàn bà con gái: *Mê sắc. Hiếu sắc.*

Sắc-dục 欲. Lòng ham muốn đàn bà con gái: *Ham mê sắc-lục thì hao tổn tinh-thần.* || **Sắc-phục 服.** Màu áo phân biệt tước phẩm các quan: *Định sắc-phục của các quna.*

VĂN-LIÊU. — *Gái tham tài, trai tham sắc (T-ng).* — *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (K).* — *Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu (Nh-đ-m).*

II. Tiếng nhà Phật, nói cái hình-tượng hiện rõ ra. Phạm những vật có hình có tượng ở trong thế-gian đều là sắc cả: *Sắc sắc, không không*

Sắc-giới 界. Cõi còn có các hình sắc nhưng hết thị-dục: *Thuyết nhà Phật chia thế-gian ra làm ba giới: Dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.*

Sắc 敕. 1. Tờ ban-thường phong-tặng của vua: *Được sắc phong-lặng. Sắc phong nhất-phẩm phu-nhân.* — 2. Giấy bùa có dấu riêng ở các đền thờ thần thánh để trừ ma quỷ: *Sắc đức thánh Trần.*

Sắc-chỉ 旨. Lời vua truyền ở trong sắc: *Khâm-ban sắc-chỉ tới nơi rành-rành (K).* || **Sắc-lệnh 令.** Lệnh vua truyền ở trong sắc: *Sắc-lệnh nhà vua truyền ra là phải theo.*

VĂN-LIÊU. — *Thái-sư chức chịu ngự-tiền sắc phong (L-V-T).* — *Sắc rồng ấn ngọc nộp đây đem về (C-d).*

Sắc 齋. I. Mất mùa (không dùng một mình). Nghĩa bóng: Thiếu kém: *Bỉ sắc, tư-phong.*

VĂN-LIÊU. — *Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (K).*

II. Keo bần (không dùng một mình): *Sắc lận.*

Sắc-lận 吝. Keo củi bần-xỉn: *Tính người sắc-lận.*

SẮC

Sắc. Nói khi ăn uống bị vật gì vướng vào họng hơi mà tức hơi bật ra : *Ăn vội hay sắc.*

Sắc gạch. Nói về người phải làm khó - nhọc : *Làm sắc gạch. Chạy sắc gạch. Đánh sắc gạch.* || **Sắc máu.** Nói người bị đánh đổ máu mồm máu mũi ra : *Đánh sắc máu.* || **Sắc-sắc.** Thường nói là « sắc-sắc ». Nói về tiếng cười to, kéo từng hồi : *Cười sắc-sắc.*

Sắc. Nói mùi gì xông lên nồng quá : *Sắc những hơi rượu. Mùi hương thơm sắc.*

Sắc-sụa. Cũng nghĩa như « sắc ».

Sắc-sờ. Cũng nghĩa như « sắc-sờ ».

Sắc-sỡ. Nói về nhiều màu nhiều sắc chen lẫn nhau không đều và khó coi : *Quần áo sắc-sỡ.*

Sắc-sừ. Nói lảm-nhảm không ra câu gì : *Nói sắc-sừ như người say rượu.*

SẨM

Sẩm. Sửa soạn cho có, cho sẵn : *Sẩm tuồng. Sẩm đồ đạc. Sẩm quần áo đi chơi.* Nghĩa rộng : *Đi mua : Đi chợ sẩm tết. Ra lĩnh sẩm hàng.*

Sẩm-sanh. Cũng nghĩa như « sẩm » : *Sẩm-sanh lễ vật.* || **Sẩm-sửa.** Nói chung về sự sẩm : *Tưng-bưng sẩm-sửa áo xiêm (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đi giặc sẩm bầu, đi câu sẩm rỏ (T-ng).* — *Chi em sẩm-sửa bộ-hành chơi xuân (K).* — *Hương hoa ngũ cúng sẩm-sanh lễ thường (K).* — *Mẹ em cấm đoán em chi, Đè em sẩm sửa em đi lấy chồng (C-d).*

SẶM

SẶm. Đậm màu : *Đen sẶm. Nước da sẶm.*

SẢN

Sản. Rược bắt các loài thú vật ở rừng núi : *Sản hươu. Sản nai.* Nghĩa rộng : *Theo đòi người khác để cầu được việc mình muốn : Sản gái. Sản kẻ cướp.*

Sản-bản. Nói chung về sự đi sản : *Tính ưa sản bản.* || **Sản đón.** Theo đuổi, đón rước : *Sản đón con bạc. Có đào sản đón quan viên.* || **Sản-sóc.** Chăm nom giữ gìn : *Sản-sóc con cái.*

VĂN-LIỆU. — *Năm canh thì ngủ có ba, Hai canh sản-sóc việc nhà làm ăn (C-d).*

Sản. I. Nói về dây xoy xe kỹ xoắn chặt với nhau : *Chi xe sản. Thường đánh sản.* Nghĩa rộng : *Nói về da thịt co dẫn lại : Sản da, sản thịt.*

II. Mau, mạnh : *Đi cho sản. Nước chảy sản.*

Sản-sắt. Xem « sắt-sắt ».

SẢN

Sản. Loài cây, củ có lõi, nhiều bột, ăn được : *Bánh bột sản. Say sản.*

Sản dây. Thứ sản về loài dây leo, có củ ăn được.

VĂN-LIỆU. — *Sản bìm chút phận con con (K).* — *Xin đem dây sản may nhờ bóng thông (H-T).*

Sản. I. Thứ cây có nhựa dính và đen, dùng để sơn thuyền, vỏ đề nhuộm bia sách hay lưới.

II. Sơn bằng nhựa cây sản hay nhuộm bằng vỏ cây sản : *Sản thuyền. Sản bia sách.*

SẢN

Sản. Sẩm-sửa rồi, sắp đặt rồi, có rồi : *Sản ăn. Sản mặc. Làm sản.*

Sản dịp. Gặp dịp có sản : *Sản dịp anh em đi chơi cho vui.* || **Sản lòng.** Vốn đã có lòng sản : *Sản lòng giúp nhau.* || **Sản-sàng.** Cũng nghĩa như « sản » : *Com nước sản-sàng.* || **Sản tay.** Nhân tay đương làm gì sản : *Sản tay rút hộ chén nước.*

VĂN-LIỆU. — *Tu-hủ sản tờ mà để (T-ng).* — *Thông-minh vốn sản tư trời (K).* — *Trong tay đã sản đồng tiền, Mặc lòng đời trắng thay đen khó gì (K).* — *Trám-anh chung-đỉnh đầu nhà sản đáy (Nh-d-m).*

SẮNG

SắNG. Hòm đựng xác người chết.

VĂN-LIỆU. — *Hàng sáng chết bó chiếu (T-ng).* — *Bán hàng như bán hàng sáng, Ai mua thì bán chẳng ràng mòi ai (C-d).* — *Muốn ăn thì lăn vào bếp. Muốn chết thì lết vào sáng (T-ng).*

SắNG. Thứ cổ người ta cắt để đánh tranh lợp nhà : *Tranh cổ sáng.*

SắNG. Tên một thứ gỗ.

SẮNG

SắNG. Thứ cây, lá dùng để nấu canh.

SẮNG

SắNG-sắC. Xem « sắc-sắc ».

SẮP

SắP. 1. Xếp cho có thứ-tự : *SắP hàng.* — 2. Sửa soạn cho sẵn để làm việc gì : *SắP làm. SắP ăn. SắP đi.*

SắP-ấn. Xếp ấn vào hòm tạm nghỉ việc quan : *25 tháng chạp làm lễ sắP-ấn.* || **SắP đặt.** Xếp đặt : *SắP đặt công việc.* || **SắP sửa.** Sửa soạn sẵn : *SắP sửa đi xa.*

VĂN-LIỆU. — *Đà-đao sắP sẵn chước dùng (K).* — *Bè gian đương sắP muu lừa (Nh-d-m).* — *Ông chết thì thiệt thân ông, Bà lói sắP-sửa lấy chồng nay mai (C-d).* — *Bà chết thì thiệt thân bà, Ông lói sắP-sửa lấy ba nàng hầu (C-d).*

SắP. I. Bọn, tụi : *SắP du-côn. SắP lâu-la.*

II. Lốp, chặp : *Ăn từng sắP. Đánh một sắP.*

SẮT

SắT. Loài kim màu xám, dùng để đánh đồ đạc và đúc binh-khi : *Dùi sắT. Cửa sắT. Cột sắT.* Nghĩa bóng : *Cứng không lay chuyển được : Dạ sắT, gan vàng.*

Sắt đá. Sắt và đá. Nghĩa bóng : Nói người kiên-nhẫn không lay chuyển được : *Can trường sắt đá*. || **Sắt son.** Sắt và son. Nghĩa bóng : Nói người trung-nghĩa thành-thực : *Nào lời non nước, nào lời sắt son* (K).

VẮN-LIỆU. — Xương đồng da sắt. — Có công mài sắt, có ngày nên kim (T-ng). — Như nung gan sắt, như bào lòng son (K). — Lạ cho mặt sắt, cũng gãy vì tình (K). — Lòng người là sắt, phép công ấy lờ (Nh-d-m). — Tinh thành một tấm sắt gang trăm rèn (H-T).

Sắt. Quất lại : *Đậu rán sắt lại không nở.*

Sắt 瑟. Nhạc khí có nhiều dây.

VẮN-LIỆU. — Lọ là vàng đá mới ra sắt cầm (K).

Sắt-sắt. Thường nói là « sấn-sắt ». Loài cá hình như cá rô nhỏ ở nước ngọt, vẩy có sắc xanh đỏ, đuôi dài.

VẮN-LIỆU. — Thả sắt-sắt bắt cá xộp (T-ng).

Sắt

Sắt. Loài sậy người ta thường dùng để làm lao mìn.

Sắt. Thứ cá bễ, mình dẹp và nhỏ, thường phơi khô hay làm mắm.

Sấm

Sấm 參. I. Tên một thứ củ dùng để làm thuốc bổ : *Sấm Cao-ly, Nhân-sấm, Dương-sấm.*

II. Tên vị sao Kim-tinh, tức là sao hóm.

Sấm thương 商. Sao hóm và sao mai. Nghĩa bóng : Nói hai bên cách trở không gặp được nhau : *Sấm thương đôi ngả.*

VẮN-LIỆU. — *Sấm thương chẳng vẹn chữ lòng* (K). — *Sụt-sùi đôi ngả sấm thương* (H-Chữ).

III. So le (không dùng một mình).

Sấm-si 差. So le, không đều, sơ-sần, không sai nhau hạo nhiều : *Hai người đừng sấm-si nhau. Giá hàng sấm-si nhau.*

Sấm 森. Cây cối rậm-rạp (không dùng một mình). Nghĩa bóng : Nghiêm-mật : *Sấm-nghiêm.*

Sấm-lâm 林. Rừng cây rậm : *Môn học sấm-lâm.* || **Sấm-nghiêm 嚴.** Nghiêm-mật : *Luật-lệnh sấm-nghiêm.*

Sấm

Sấm. Tiếng nổ ở trên không do hai luồng điện âm dương gặp nhau : *Sấm động. Sấm dậy. Sấm rền. Sấm vang.*

Sấm sét. Sấm và sét. Nghĩa bóng : Oai dữ-dội làm cho người ta phải kinh sợ : *Ra oai sấm sét.* || **Sấm vang.** Tiếng sấm vang động. Nghĩa bóng : Tiếng tăm đồn đi khắp mọi nơi : *Danh tiếng sấm vang.*

VẮN-LIỆU. — *Sấm bên đông, ả động bên tây* (T-ng). — *Đánh trống qua cửa nhà sấm* (T-ng). — *Mấy đời sấm trước có mưa, mấy đời di ghẻ có ưa con chồng* (C-d). — *Nghe như vịt nghe sấm* (T-ng). — *Bất linh nổi trận dùng dùng sấm vang* (K). — *Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K). — *Trộm*

nhờ sấm sét ra oai (K). — *Danh uy từ đấy, sấm vang trong ngoài* (K).

Sấm 讖. Lời tiên-tri nói từ trước để lại mà chứng-nghiệm : *Sấm Trạng-Trình.*

Sấm

Sấm. Tiếng vật gì to đờ hay chạm mạnh mà phát ra : *Trương đờ sấm. Hai cái xe đâm sấm vào nhau.*

Sấm. Tối đen lại : *Mây kéo lối sấm.* Nghĩa bóng : Nói về mặt người ta vì buồn rầu hay tức giận mà thốt-nhiên mắt về tươi : *Sa sấm mặt xuống.*

Sấm 岑. Núi chỗ nhiều cây rậm-rạp (không dùng một mình).

Sấm-uất 蔚. Nói về chỗ núi có cây cối rậm-rạp. Nghĩa bóng : Đông-dục : *Dân-cư sấm-uất.*

Sấm-sập. Xem « sập-sập ».

Sấm

Sấm. Thấm, già màu, đậm màu : *Đỏ sấm, đen sấm.*

Sân

Sân. Khoảng đất bỏ trống ở trước hay sau nhà : *Sân gạch. Phơi thóc ở sân.*

Sân rồng. Sân trong cung điện nhà vua. || **Sân-sương.** Nói chung về sân. || **Sân tàu.** Tầng lộ-thiên ở trên khoang tàu.

VẮN-LIỆU. — *Cửa cờ bạc để ngoài sân* (T-ng). — *Sân Trinh, cửa Khổng* (T-ng). — *Sân ngô cánh bích đã chen lá vàng* (K). — *Song song vào trước sân hoa lụy qui* (K). — *Bác đồng chặt đất, linh-kỳ rợp sân* (K). — *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn* (K).

Sân 隰. Giận : *Tham, sấn, si là ba cái độc hại cho người.*

Sân-si 癡. Giận dữ, hung cực : *Liệu uẩn-nĩ, chó sấn-si thiệt đời* (K).

Sấn

Sấn 1. Xông tới : *Sấn vào mà đánh.* — **2.** Phăng đi : *Làm sấn đi. Cắt sấn.*

Sấn-sở. Trỏ bộ hung-hăng : *Sấn-sở chực đánh. Ăn nói sấn-sở.*

Sấn

Sấn. I. Nói bộ da sù-si không nhẵn : *Sấn như da cam-sành.*

II. Sượng, không dẻo : *Khoai sấn.*

Sấn mặt. Sượng mặt vì người ta mắng hay nói xấu.

Sấn

Sấn. Nổi tít lên từng đám ở ngoài da : *Nóng sấn cả người lên.*

Sấn. Nói về sợi tơ to : *Tơ sấn. Hàng dệt sấn ngang.*

Sáng

Sáng. Tên một thứ gỗ.

Sấp

Sấp. Úp mặt xuống, trái với ngửa: *Nằm sấp. Ngã xấp mặt xuống. Mặt sấp, mặt ngửa.*

sấp bóng. Nói ngồi hay đứng trước ánh sáng, thành ra trước mặt có bóng tối: *Ngồi sấp bóng không viết được.* || Sấp cật. Quay lưng lại: *Sấp cật làm ngư.* || Sấp mặt. Trở mặt, bội-bạc: *Sấp mặt như trở bàn tay.*

Sập

Sập. Thứ giường chân liền, chung quanh có diềm: *Sập chân quỳ.*

VĂN-LIỆU. — Ông cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d).

Sập. Đổ xuống, sụp xuống: *Trời sập mưa. Cửa bể sập xuống. Nhà đổ sập xuống.*

Sập-sập. Thường nói là « sầm-sập ». Nói về giọt mưa liên-tiếp đổ xuống: *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa (K).* || Sập-sinh. Nói về chỗ đất hay lún, hay sụt. || Sập-siu. Nói về trời lúc mưa lúc tạnh không ngớt hẳn.

Sâu

Sâu. Loài côn-trùng ăn lá, trái hay gỗ, và đến khi già hóa ra con bướm. Nghĩa rộng: Loài trùng hay đục ở trong xương, trong thịt: *Sâu răng. Sâu quặng.*

Sâu bọ. Nói chung về các loài sâu: *Giết sâu bọ.* || Sâu đo. Thứ sâu lúc đi thì co mình lại rồi lại vươn thẳng ra như là đo bằng gang tay. || Sâu keo. Sâu ăn lúa. || Sâu quặng. Bệnh có thứ sâu ăn ở chân loét thịt ra. || Sâu răng. Thứ bệnh có vi-trùng đục thủng răng. || Sâu róm. Thứ sâu mình có lông.

VĂN-LIỆU. — Rau nào, sâu ấy. — Con sâu bỏ rầu nổi canh. — Mía sâu có đố, nhạ dột có nơi (T-ng).

Sâu. Nói về cái gì mà đây cách xa trên mặt nhiều, trái với nông, cạn: *Sông sâu. Giếng sâu. Lọ sâu lòng. Hang sâu.* Nghĩa rộng: Nói cái chiều dọc, dài quá chiều ngang nhiều: *Nhà sâu. Ngõ sập.* Nghĩa bóng: Đến tận cùng, tận đáy: *Học sâu. Mưu sâu.*

Sâu cay. Thâm ác: *Ăn ở sâu cay.* || Sâu hoắm. Sâu thăm-thăm không thấy đáy: *Cái vực sâu hoắm.* || Sâu sắc. Sâu và sắc: *Mưu mẹo sâu sắc.*

VĂN-LIỆU. — Sâu ao, cao bờ. — Cắm sào sâu khó nhổ. — Sâu khố lợi, cao khố treo. — Sâu ao lùn cá, dực dụ kiêu thân (T-ng).

Sấu

Sấu. Thứ cây, quả có vị chua. ăn được.

Sấu. Loài bò sát ở nước, miệng dài có răng sắc như răng cưa, hay ăn các loài thú-vật khác.

Sấu. Con vật người ta tưởng-tượng ra mà đập ở trên cột trụ, hoặc trước cửa đình, cửa đền.

Sầu

Sầu 愁. Buồn rầu: *Sầu não. Sầu muộn.*

Sầu muộn 悶. Buồn-bã, rầu-rĩ: *Giải nỗi sầu muộn.* || Sầu-não 惱. Buồn rầu tức-bực: *Làm cho tan mối sầu-não.*

VĂN-LIỆU. — Sầu đông càng lắt càng đầy (K).

Sầu-riêng. Thứ cây có quả giống như quả mít, thỏ-sản ở Nam-kỳ, Cao-mên.

Sây

Sây. Hơi sây ra.

Sây-sát. Sây da, sát thịt: *Ngã sây-sát cả mặt.*

VĂN-LIỆU. — Sây da ba quan, chảy máu sáu quan (T-ng).

Sấy

Sấy. Dùng hơi nóng làm cho khô: *Sấy chè, sấy cau.*

Sấy. Thứ đồ ăn làm bằng thịt giã ra, đàn mỏng như giấy rồi hơ vào lửa cho khô: *Nhắm rượu với sấy.*

Sây

Sây. Bị thương rách da: *Sây da róm máu.*

VĂN-LIỆU. — Bây giờ trót đã sây da trán, Ngày trước đi đầu mất mấy lông (thơ cổ).

Sây

Sây. Tuột, hựt, lở: *Sây chân, sây tay. Sây thai. Sây miệng, sây lời. Có việc sây đến.*

VĂN-LIỆU. — Sây đàn tan nghề (T-ng). — Sây vai xuống cánh tay (T-ng). — Sây cha còn chú, sây mẹ bù dì (T-ng). — Nhớ khi lở bước sây vời (K). — Con cá sây là con cá lớn (T-ng).

Sây. Chợt, vừa mới: *Sây nghe chiếu mở khoa thi (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — Tiếng sen sây động giấc hờ (K).

Sây

Sây. Loài cây mọc ở bờ sông bãi cát hoặc ở sườn núi, thuộc về loài tre nứa, thân nhỏ mình mỏng: *Bãi sây.*

VĂN-LIỆU. — Nhà tranh đổ sây (T-ng).

Se

Se. I. Hơi khô: *Môi se. Da se. Cá se vảy.*

VĂN-LIỆU. — Mặt se mây sém (T-ng). — Miệng còn se có đầu chè thiết khách (T-ng). — Trúc se ngọn thỏ, tờ chùng phím loan (K).

II. Hơi mệt nhọc, khó chịu: *Se mình.*

Se-sua. Nói cái bộ khoe đẹp: *Ấu mặc se-dưa.*

Sè

Sè-sè. Xem « sè-sè ».

Sè-sè. Tiếng kêu của vật gì động mà phát ra : *Bánh xe chạy sè-sè.*

Sè-sè. Nói về cái bộ thấp gần sát đất : *Chim bay sè-sè. Sè-sè nằm đất bên đường (K).*

Sè-set. Thấp lắm : *Nhà làm thấp sè-set. Người thấp sè-set.*

Sê

Sê. Thử chim nhỏ thường ăn thóc gạo hay làm tổ ở mái nhà.

Sê-sê. Thường nói là « se-sê ». Tức là con chim sê.

VĂN-LIỆU. — Ăn se-sê, để ông voi (T-ng). — Sẻ đàn, phượng một chiếc đầu (Nh-đ-m). — Đạn đầu bắn sẻ, gươm đầu chém rười (C-d).

Sẻ. San chia ra : *Sẻ bát cơm làm hai. Nhường cơm, sẻ áo.*

Sẽ

Sẽ. Nhẹ-nhàng, êm-ái, không động mạnh : *Đi sẽ chân. Làm sẽ tay. Nói sẽ.*

Sẽ-sẽ. Thường nói là « se-sẽ ». Cũng nghĩa như « sê ».

VĂN-LIỆU. — Giơ cao, đánh sẽ (T-ng). — Cách hoa sẽ dựng tiếng vàng (K).

Sẽ. Rồi hãy, chỉ việc sắp có, sắp tới : *Đề sau sẽ liệu. Đề mai sẽ làm.*

VĂN-LIỆU. — Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa (K). — Dừa đã rồi sẽ liệu về cố-hương (K).

Sém

Sém. I. Hơi cháy : *Nắng sém da. Ăn trà sém môi. Cháy sém mảng tóc.*

II. Cơm cháy ở dưới đáy nồi : *Ăn sém.*

Sen

Sen. Loài cây mọc ở dưới nước, lá to như hình cái tán, hoa có nhị vàng và thơm : *Hồ sen. Gương sen. Ngó sen.*

VĂN-LIỆU. — Sen ngó đào tơ. — Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-láp vẫn mùa hoa sen (C-d). — Đố ai mà được như sen, Lá xanh, bông thắm giữa chen nhị vàng (C-d). — Đào vừa phai thắm, sen vừa nảy xanh (K). — Liễu dù gập gió, sen chưa nhuộm bùn (Nh-đ-m).

Sen. Loài chim ngói, lông xanh và có chỏ phơn-phớt đỏ.

Sèn

Sèn. Hà-tiện, chặt-chĩa quá : *Tiền sèn từng đồng.*

Sèn-so. Cũng nghĩa như « sèn ».

Sèng

Sèng. Tiếng đồng chạm vào nhau mà phát ra : *Lùng lùng sèng.* Nói rộng ra để chỉ đồng tiền chính nhỏ : *Tiền sèng.*

Sèng

Sèng. Đồ dùng làm bằng sắt, bản to, cán dài, để xúc đất.

Seo

Seo. Tiếng nghề làm giấy, cho bột giấy vào trong khuôn mà rùng cho thành hình tờ giấy : *Seo giấy. Thợ seo.*

Seo. Nói cái gì co lại, săn lại : *Seo da. Mặt lụa seo.*

Sèo

Sèo. I. Tiếng mỡ hay dầu gặp lửa mà phát ra : *Mỡ chảy sèo.*

Sèo-sèo. Cũng nghĩa như « sèo ».

II. Tên một thứ bánh làm bằng bột trộn với trứng, bỏ vào mỡ mà rán.

Seo

Seo. Miếng gỗ nhỏ để giữ nút đầu thùng xô vào mũi trâu bò : *Xỏ seo trâu.*

Seo. 1. Dấu tích vết thương ở ngoài da, khỏi rồi mà còn ngấn lại : *Đầu có seo. Bị nhát đâm thành seo.* — 2. Mất ở súc gỗ sùi ra : *Súc gỗ có seo.*

VĂN-LIỆU. — Mồm nói như seo gỗ (T-ng).

Sét

Sét. Tiếng nổ do luồng điện ở trên mây gặp luồng điện ở dưới đất bốc lên mà phát ra rất mạnh : *Sét đánh vào cây.*

VĂN-LIỆU. — Điều đầu xét đánh lưng trời (K). — Dầu rằng sấm xét búa rìu cũng cam (K).

Sét. Chất ghét rỉ của sắt : *Sét ăn ở khóa không vận được.*

Sét. Lượng vừa bằng miệng bát : *Ăn một sét cơm. Sét bát gạo. Sét đầu thóc.*

Sế

Sế-nế. Nói bộ khiêng vác nặng-nề khó nôi : *Khiêng vác sế-nế.* Nghĩa bóng : *Nói nhà làm ăn suy-sụt, khó đứng vững được : Cửa hàng đó đã sế-nế lắm.*

Sê

Sê. Nói về con lợn cái đã đẻ : *Lợn sê.* Nghĩa rộng : *Nói về người đàn bà đã sinh nở nhiều lần : Gái sê.*

VĂN-LIỆU. — Dù chàng năm thiệp bảy thế, Chàng cũng chẳng bỏ được nái sê này đâu (C-d).

Sê. Đồ đan đan lông, dùng để khiêng rau, chuối v. v. : *Gánh hai sê chuối.*

Sệ

Sệ Sa xuống, trĩu xuống : *Túi đựng nhiều tiền sệ xuống. Béo sệ bụng.*

Sệ-nệ. Cũng nghĩa như « sế-nế ».

Sên

Sên. Loài bọ nhỏ ở cạn, hay bám vào cây cối và chỗ có rêu: *Chậm như sên. Yếu như sên.*

Sên. Tức là con sán.

Sến

Sến. Thứ gỗ tốt, dân: *Cột sến, rầm sến.*

Sên

Sên-sết. Xem « sết-sết ».

Sênh

Sênh. Nhạc-khí làm bằng hai miếng gỗ để gõ nhịp: *Gõ sênh mà hát.*

Sênh-tiền. Thứ sênh có mắc thêm tiền chính vào: *Đám rước có sênh-tiền.*

Sênh

Sênh. Cũng nghĩa như « sánh »: *Mỏ vào đường sênh tay.*

Sênh

Sênh-sênh. Nói về cái gì bày ngay ở trước mắt: *Đề sênh-sênh ở giữa lối đi.*

Sênh

Sênh. Vàng, không trọng nom: *Sênh ra một tí đã hỏng việc. Mới sênh cha mấy tháng đã hư.*

VĂN-LIỆU. — *Sênh nọ, quạ tha (T-ng).*

Sệp

Sệp. Sup xuống, giẹp xuống: *Ngồi sệp xuống. Mái nhà sệp xuống. Nghĩa bóng: Thua kém: Đánh chịu sệp.*

Sết

Sết. Nói chất gì đặc sệt lại: *Cháo nấu đặc sết.*

sết-sết. Thường nói là « sên-sết ». Hơi sết.

Sêu

Sêu. Nói về bên nhà trai đưa đồ lễ đến nhà gái về các ngày tết, trong khi chưa cưới: *Tết cơm mới, đem hồng cốm đi sêu.*

Sêu

Sêu. Thứ chim lớn, cẳng cao, mỏ dài: *Cao như sêu.*

Sêu Sai, treo: *Vả cho sêu quai hàm.*

Sêu-sáo. Nói bộ răng lung-lay nhai trật-trường: *Răng đau nhai sêu-sáo.*

Sêu

Sêu-sáo. Cũng nghĩa như « sêu-sáo ».

Si

Si. Thứ cây to, lá nhỏ và rậm, cành có rễ đâm rủ xuống.

Si 癡. Ngây dại: *Si tình. Ngu-si.*

Si tình ○ 情. Nói người quá say mê về tình-ái: *Người si tình.* || **Si-tưởng** ○ 想. Tư-tưởng một cách thiết-tha như ngây dại: *Si-tưởng những chuyện đầu-đầu.*

Sì

Sì. Nói cái sắc đen lăm: *Người đen sì. Trời tối đen sì. Sì-sì.* Cũng nghĩa như « si ».

Si

Si. Nói cách mua bán lẻ: *Mua si, bán si.* Có nơi dùng trái nghĩa là bán cất, bán buôn.

Si 戇. Thợ, xấu hổ: *Làm xăng, mà không biết si.*

si-nhục ○ 辱. 1. Xấu hổ nhục-nha: *Bị trăm điều si-nhục.* — 2. Làm cho bêu-rếu xấu-hổ: *Nhiếc móc si-nhục người ta.* || **si-vả.** Màng niếc: *Làm bậy, người ta si-vả cho.*

VĂN-LIỆU. — *Sao cho si-nhục một lần mới thôi (K).* — *Làm cho si-nhục nhục-nha (H-Chừ).* — *Đã phần si-vả, lại phần mĩa-mại (Tr-Thử).*

Sĩ

Sĩ 士. 1. 4. Người học-trò: *Sĩ-tử.* — 2. Người có văn-học: *Văn-sĩ. Nữ-sĩ. Danh-sĩ.* — 3. Đáng làm trai: *Kiệt-sĩ. Tráng-sĩ.*

Sĩ hạnh ○ 行. Nết tốt của người có học: *Người có sĩ-hạnh.* || **Sĩ khí** ○ 氣. Khí-tiết của người có học: *Nước thịnh thì sĩ-khí cao.* || **Sĩ-phu** ○ 夫. Nói chung về các người tài mạt trong dân-chúng: *Sĩ-phu làm tiêu-biểu cho dân chúng.* || **Sĩ-tử** ○ 子. Học-trò: *Các hàng sĩ-tử. Sĩ-tử vào trường thi.*

II. 1. Quan võ: *Sĩ-tốt hết sức đánh giặc.* — 2. Tên một quân trong bàn cờ tướng.

Sĩ-quan ○ 官. Hàng quan võ: *Học ở trường sĩ-quan.* || **Sĩ-tốt** ○ 卒. Nói chung về binh-lính: *Huấn-luyện sĩ-tốt.*

Sĩ 仕. Làm quan: *Xuất-sĩ. Tri-sĩ.*

si-hoạn ○ 宦. Nói chung về quan: *Theo đường sĩ-hoạn.*

Sĩ-Nhiếp 士 聶. Tên một người quan Tàu làm thái-thủ ở Giao-châu về đời Tam-quốc, có công giáo-hóa dân Giao-châu.

Sĩa

Sĩa. Cũng nghĩa như « sầy »: *Sĩa chân xuống ao. Sĩa xuống.*

Sĩa-chân. Thứ bệnh của đàn bà khi có mang xuống máu, chân thũng to ra.

Sịch

Sịch. Tiếng động vào vật gì mạnh: *Đóng cửa đánh sịch một cái.*

Sịch-sịch. Thường nói là « sinh-sịch ». Tiếng động liên-thanh : *Máy chạy sịch-sịch. Chân đi sịch-sịch.*

VĂN-LIỆU. — *Gió đầu sịch bức mảnh-mảnh (K).* — *Ngoài sân nghe sịch tiếng giày xa-xa (Ph-Tr).*

Siéc

Siéc. Kêu ca than-vãn : *Pên siéc. Vãn siéc.*

Siềm

Siềm 詔. Dua nịnh : *Nói siềm để hại người.*

Siềm-nịnh 佞. Dua nịnh : *Không ai ưa kẻ siềm-nịnh.*

Siêng

Siêng. Chăm-chỉ : *Siêng học.*

Siêng-năng. Chăm-chút : *Siêng-năng, cần-mẫn.*

VĂN-LIỆU. — *Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình (Nh-đ-m).*

Siêng

Siêng. Đờ đan, đay bằng gỗ, có nhiều lớp chồng lên nhau, để đựng đồ ăn đem đi đường : *Khiêng siêng đi theo quan.*

Siêng-cọ. Nói chung đồ đem đi đường : *Sắp siêng-cọ để trừy Kinh.*

Siết

Siết. Cắt ngang : *Siết chùm cau.*

Siêu

Siêu. Thứ ẩm bằng đồng hay bằng đất, có chuôi, để đun nước hay sắc thuốc : *Siêu nước. Siêu thuốc.*

Siêu. Binh-khi lưỡi lớn, mũi quặp vào đằng sau, cán dài : *Siêu đao, mã tấu.*

VĂN-LIỆU. — *Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (L V-T).*

Siêu 超. Vượt qua : *Siêu quần. Siêu phạm.*

Siêu đẳng 等. Vượt lên trên các bậc : *Văn này vào hạng siêu đẳng.* || Siêu-độ 度. (Tiếng nhà Phật). Vượt qua sang bên bên kia, nghĩa là vượt khỏi cõi luân-hồi : *Phật siêu-độ chúng-sinh.* || Siêu-phàm 凡. Vượt lên trên kẻ phàm-tục : *Siêu-phàm nhập-thánh.* || Siêu-quần 羣. Vượt lên trên mọi người : *Tài trí siêu-quần.* || Siêu-sinh 生. (Tiếng nhà Phật). Vượt qua khỏi vòng sinh-tử : *Siêu-sinh kinh-độ.* || Siêu-thăng 升. Bay bổng lên trời (thuật của các nhà tu tiên) : *Bạch nhật siêu thăng.* || Siêu-thoát 脫. Vượt thoát ra ngoài vòng trần-tục : *Siêu-thoát vòng tục-lụy.* || Siêu-việt 越. Cao vượt lên trên sự thường : *Tư-tưởng siêu-việt. Có tài siêu-việt.*

Sim

Sim. Thứ cây nhỏ mọc ở rừng, quả nhỏ mà đỏ sẫm, ăn được : *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh (C-d).*

Sinh

Sinh 生. I. 1. Đẻ : *Sinh con. Sinh hoa, sinh quả.* Nghĩa bóng : *Gây nên, hóa ra : Sinh hư. Sinh nghi. Sinh lợi.* — 2. Sống : *Các loài sinh-vật. Có sinh phải có tử.*

Sinh-bình 平. Xem « bình-sinh ». || Sinh-diện 面. Kê lạ mặt : *Tổng-lý phải xét hỏi những người sinh-diện.* || Sinh-dục 育. Đẻ ra và nuôi-nấng : *Muốn đường sinh-dục. Nhờ ơn cha mẹ sinh-dục ra mình.* || Sinh-hóa 化. Sống với chết : *Sinh-hóa có mệnh.* || Sinh-hoạt 活. Nói chung về sự sống : *Tìm kẻ sinh-hoạt.* || Sinh-kế 計. Việc làm ăn để mưu sự sống : *Chính-phủ phải trừ-liệu sinh-kế cho dân.* || Sinh-khí 氣. Khí sống : *Người chết thì sinh-khí tiêu-tán đi.* || Sinh-li 離. Lia nhau lúc sống : *Buồn nỗi sinh-li.* || Sinh-lí 理. Cách làm ăn : *Sinh-lí khó-khăn.* || Sinh-lí học 理學. Môn học về sự sinh-hoạt của các loài động-vật. || Sinh-linh 靈. Nói chung về người : *Nước loạn, sinh-linh khốn-khở.* || Sinh-mệnh 命. Mạng sống : *Không nên hại sinh-mệnh.* || Sinh-nghiệp 業. Nghề-nghiệp làm ăn : *Dân được yên sinh-nghiệp.* || Sinh-nhai 涯. Cách kiếm ăn : *Tìm kẻ sinh-nhai.* || Sinh-nhật 日. Ngày mình đẻ : *Ăn mừng sinh-nhật.* || Sinh-phần 墳. Mả xây khi còn sống : *Xây ngôi sinh-phần.* || Sinh-quán 貫. Nơi mình sinh ra : *Sinh-quán ở nơi nao?.* || Sinh-sản 產. Đẻ ra : *Sinh-sản nhiều con. Sinh sản được nhiều thóc lúa.* || Sinh-sát 殺. Đẻ sống và giết chết : *Có quyền sinh-sát.* || Sinh-sự 事. Gây việc : *Hay sinh-sự cãi nhau.* || Sinh-tiền 前. Lúc còn sống : *Người ấy sinh-tiền hay làm việc thiện.* || Sinh-tồn 存. Sống còn : *Hưởng cái hạnh phúc sinh-tồn.* || Sinh-thành 成. Đẻ ra và gây dựng cho : *Công sinh-thành của cha mẹ.* || Sinh-thời 時. Lúc sống : *Lúc sinh-thời hay uống rượu, ngâm thơ.* || Sinh-thú 趣. Thú của sự sống : *Nhân-dân tiền-tuý mất hết sinh-thú.* || Sinh-trưởng 長. Đẻ ra và lớn lên : *Sinh-trưởng ở chốn linh-thành.* || Sinh-từ 祠. Đền thờ khi còn sống : *Làm sinh-từ.* || Sinh-vật 物. Nói chung những loài vật : *Loài sinh-vật có cảm-giác.* || Sinh-vật-học 物學. Môn học về các loài sinh-vật.

VĂN-LIỆU. — *Sinh sau, để muộn (T-ng).* — *Sinh dữ, tử lành.* — *Sinh ký, tử qui.* — *Thập tử, nhất sinh.* — *Cha sinh không tay mẹ dưỡng.* — *Sinh con ai nữ sinh lòng.* — *Cha mẹ sinh người, trời sinh tính (T-ng).* — *Làm con trước phải đền ơn sinh-thành (K).* — *Đau lòng tử biệt, sinh-ly (K).*

II. 1. Học-trò : *Môn-sinh. Học-sinh. Sư-sinh.* — 2. Gã, chàng : *Thúc-sinh. Trang sinh.*

Sinh-đồ 徒. Người thi đỗ khoa thi hương nhưng vào bậc dưới : *Kinh-đó cũng có người đồ, Man-di cũng có sinh-đồ, trang-nguyên (C-d).* || Sinh-viên 員. Học-trò trường công : *Sinh-viên trường Quốc-tử-giám.*

Sinh 笙. Xem sênh.

Sinh 牲. Con vật sống đem làm lễ cúng tế : *Cúng tam sinh.*

Sinh súc ○ 畜. Súc vật chăn nuôi ở đồng cỏ : Trâu bò là *sinh-súc*.

Sinh-địa 生地. Tên một vị thuốc bắc.

Sính

Sính 逞. Thích, hứng : *Sính làm quan*.

Sính-chí ○ 志. Hứng bụng, hứng chí : *Sính chí chơi bời*.

Sính聘. Đem lễ-vật đi để đón người tài đức. Thường dùng để nói về việc đem lễ đi cưới vợ : *Đem sinh-lễ đến nhà gái*.

Sinh-lễ ○ 禮. Lễ cưới : *Sám-sửa sinh-lễ*. || **Sính-nghi** ○ 儀. Cũng nghĩa như «sinh-lễ» : *Sính-nghi xin dạy bao nhiêu cho tường* (K).

Sinh

Sinh. Lầy lội : *Đất sinh*.

Sinh. Trương to lên : *Ăn no sinh bụng*.

Sinh-sịnh. Xem «sịch-sịch».

Sinh

Sinh. Lớn dần dần lên : *Đứa bé nuôi mãi không thấy sinh lên tí nào*.

Sít

Sít. Sát liền nhau : *Hai cái ghế kê sít nhau*.

Sít. (chim). Giống chim ở ruộng nước, lông xanh, mỏ đỏ, hay ăn lúa.

Sít

Sít. Nói mũi không thông, tác tịt : *Nhức đầu, sít mũi*.

So

So. Sánh, đo cho biết hơn kém : *So tài. So sức. So đũa*.

So-đọ. Sánh nhau cho biết hơn kém. Nghĩa bóng : Ganh tị : *Tình người hay so-đọ, thấy ai hơn thì tức-lối*. || **So-kè**. Chi-li từng tí : *Người bủn-xỉn so-kè từng đồng kềm*. || **So-le**. Cao thấp không đều nhau : *Đôi đũa so-le*. || **So-sánh**. Cũng nghĩa như «so».

VĂN-LIỆU. — *So bề tài sắc lại là phần hơn* (K). — *So loài cầm thú dễ mà khác chi* (L-V-T). — *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (C-d).

So. Xem «con so».

So-đuá. Tên một thứ cây vỏ nó dùng xoa cho sạch lưỡi.

Sò

Sò. (Bánh). Tên một thứ bánh khảo đóng bằng khuôn làm bằng bột với đường.

Sò. Loài hàu hén. vỏ có khía : *Sò huyết*.

Sò-huyết. Thù sò có nước đỏ như máu.

VĂN-LIỆU. — *Nợ réo âm tai cảm miệng hén, Con theo cạnh vách mếu môi sò* (thơ cò).

Sò-sè. Tiếng đờm vương trong cổ : *Ngạt mũi thờ sò-sè*.

Sỏ

Sỏ. Đầu : *Sỏ lợn, sỏ bò*. Nghĩa rộng : Mũi chót của một vật gì : *Sỏ tên. Sỏ riu*.

Sọ

Sọ. Xương đầu hình tròn tròn như cái gáo, bao cái óc : *Vỡ đầu, vỡ sọ*. Nghĩa rộng : Cái đầu lữa hết thịt chỉ còn xương không : *Cắt mả phải để cái sọ cho ngay*.

Sọ-dừa. Vỏ cứng của quả dừa : *Đập vỡ sọ-dừa để lấy cái*.

Sỏa

Sỏa. Buông rũ-rợi : *Sỏa tóc*.

Soái

Soái. Xem «súy».

Soán

Soán 纂. Xem «thoán».

Soạn

Soạn 饌. Cỗ bàn : *Cụ soạn. Thịnh soạn*.

Soạn 撰. Dọn ra, bày ra, sắp ra : *Soạn sách. Soạn giấy má*.

Soạn-giả ○ 者. Người làm ra bài văn hay quyền sách : *Soạn-giả quyền Nam-sử*.

Soát

Soát. Kiểm-điểm, tra xét : *Soát sổ. Soát quản. Soát nhà*.

Soát. Gồm tất cả : *Thuê soát làm nhà. Làm soát cái đê. Mua soát bọn hàng*.

Soạt

Soạt (cá). Thứ cá rộng miệng, không vảy : *Miệng cá soạt*.

Sóc

Sóc. Loài thú nhỏ hình như con chuột, đuôi dài, có lông sọc ra như bông lau, hay ăn quả : *Cành nho, con sóc*.

Sóc 朔. I. Ngày mồng một đầu tháng âm lịch : *Sóc vọng*.

II. Phương bắc : *Gió sóc*.

Sóc-cảnh ○ 境. Cối phía bắc : *Trời Đông-phổ vùn ra sóc-cảnh* (Văn tế trần-vong tương-sĩ).

Sọc

Sọc. Đường vết chạy dọc ở tấm vải : *Vải có sọc*.

Sọc-sọc. I. Thường nói là « sòng-sọc ». Nói về con mắt đưa đi đưa lại nhanh: *Mắt long lên sọc-sọc.*

II. Tiếng nước ở trong vật gì động sôi lên: *Hút thuốc lảo đảo kêu sọc-sọc. Súc miệng sọc-sọc.*

Soi

Soi. 1. Chiếu ánh sáng vào: *Mặt trời soi vào nhà. Soi đèn.* — 2. Trông vào gương hay mặt bóng để ngắm hình-dung mình: *Soi gương, đánh phấn.*

Soi cá. Dùng đũa mà bắt cá. **Soi ếch.** Dùng đèn đũa mà bắt ếch. || **Soi xét.** Xem xét cho hiểu thấu cái tình-hình u-ân: *Soi xét việc oan khuất cho người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Đài gương soi đến dấu bèo cho chằng (K).* — *Làm gương cho khách hồng quần lừ soi (K).* — *Đũa soi chằng chút dính-ninh dăm lóa (Nh-đ-m).* — *Vài tiếng để nguyệt soi trước ốc (Ch-Ph).* — *Nhờ ai lơ-lửng đầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi (C-d).* — *Xin ông soi xét, thơ ngáy lạc đường (L-V-T).*

Soi. Sành, khôn: *Người soi.* — *Đủ ngàn ấy nết mới là người soi (K).*

Sói

Sói. Thù cây nhỏ, hoa có gạo trắng, mùi thơm: *Chè nụ ướp hoa sói.*

Sói. Thú dữ thuộc về loài chó. Tức là con lang: *Các xứ rét có nhiều chó sói.*

Sói. Nói người ở giữa đầu và trên trán không có tóc: *Sói đầu.*

Sòi

Sòi. Thù cây lá dùng để nhuộm màu đen.

Sòi. Diêm: *Sòi mản.*

Sòi. Khôn, giỏi, khéo: *Tay sòi. Người sòi.*

Sỏi

Sỏi. Viên đá nhỏ và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối: *Đường đi đổ sỏi.*

Sỏi. Sành, khôn: *Người sỏi đời.*

Sỏi đời. Sành việc đời: *Người ấy sỏi đời lắm.*

Sỏi

Sỏi. Bỡ-ràng, không ngọng: *Đứa bé nói đã sỏi.* Nghĩa bóng: Sành, thạo: *Sỏi việc. Án nói sỏi.*

Sỏi-sàng. Cũng nghĩa như « sỏi ».

Sóm

Sóm. Móm: *Sóm răng.*

Sóm-sém. Bộ giả móm-mém. || **Sóm-sòm.** Cũng nghĩa như « sóm-sém ».

Sòm

Sòm. Nhiều lắm: *Già sòm. Sòm người hơn sòm của.*

Son

Son. 1. Thù đá đỏ: *Son Tàu. Mài son.* Nghĩa rộng: Thù bột màu đỏ, người ta dùng để trang-diêm hay sơn các đồ gỗ: *Điêm phấn, tô son. Sơn son thếp vàng.* — 2. Sắc đỏ: *Lầu son, gác tía.* Nghĩa bóng: Lòng ngay thẳng trung nghĩa: *Tấm lòng son.*

Son-phấn. Sơn với phấn. Nói chung về đồ trang-diêm của đàn bà: *Mượn màu son-phấn.* || **Son-sắt.** Sơn với sắt. Nghĩa bóng: Nói về lòng bền vững không lay chuyển: *Một lòng son sắt.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu son, gác tía.* — *Lòng son, dạ sắt (T-ng).* — *Những người gót đỏ như son, Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn (C-d).* — *Mượn màu son phấn đánh lira con đen (K).* — *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai (K).* — *Như nung gan sắt, như bào lòng son (K).*

Son. Nói vợ chồng lấy nhau mà chưa có con: *Vợ chồng son. Trai son, gái góa.*

Son-sẻ. Cũng nghĩa như « son »: *Hũy còn son-sẻ.* || **Son rồi.** Chưa có con: *Vợ chồng còn son rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Vợ chồng son, để một con thành bốn (T-ng).* — *Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng (C-d).*

Són

Són. Nói đại tiện tiện đi ra một ít mà không giữ được: *Són đái. Són cứt.* Nghĩa bóng: Một tí, một mụn: *Xin mãi mới són cho được một xu.*

Sòn

Sòn-sòn. Nói về đề luận: *Sòn-sòn đề năm một.*

Song

Song. Thù cây thuộc loài mây, dây to: *Roi song.*

VĂN-LIỆU. — *Đấy song đây cũng mây liền, Đấy một tiền, đây cũng sáu mươi (C-d).*

Song. Nhưng mà: *Tuy tuổi có lớn song tri còn non.*

Song-le. Cũng nghĩa như « song »: *Trong nhà đã có đồ chơi, Song-le còn muốn của người thêm xinh (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Trong nhà đã có hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm nước người (C-d).* — *Trăng hoa song cũng thị phi biết điều (K).*

Song 廳. Cửa sổ: *Gương nga chênh-chếch dòm song (K). Bọn đồng song.*

Song-hồ. Cửa sổ dán giấy: *Song-hồ nửa khép cánh mây (K).* || **Song sa.** Cửa sổ che màn bằng sa: *Song sa vô-vũ phương trời, Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Mây Tần khóa kín song the, Bụi hồng lẻo-đẻo đi về chiêm-bao (K).* — *Song trắng quạnh-quẽ, vách mưa rã-rời (K).*

Song 雙. Đôi, hai cái: *Xe song-mã.*

Song-đường ○ 堂. Cha mẹ : *Vàng-mệnh song-đường*. ||
song-hành ○ 行. Đi đôi với nhau : *Hai dãy song-hành*. ||
Song-loan ○ 罍. Ghế kiệu hai người khiêng : *Ngồi song-loan*. || **Song-phi** ○ 飛. Thuật đá trong nghe võ, đá một chân trước rồi đá tiếp theo chân sau : *Đá song-phi*. || **Song-sinh** ○ 生. Đẻ sinh đôi : *Con song-sinh*. || **Song-song** ○ 雙. Đi song đôi : *Song-song ngựa trước, ngựa sau một đoàn* (K). ||
Song-toàn ○ 全. Còn sống cả đôi : *Phụ mẫu song-toàn. Phụ phụ song-toàn* || **Song-thân** ○ 親. Cũng nghĩa như « song-đường » : *Xót nàng còn chút song-thân*.

VĂN-LIỆU. — Định-ninh hai miệng một lời song-song (K). — Truy-nguyên chẳng kéo lụy vào song-thân (K).

Song. Thừ cá bẻ ở hạng đá, thịt trắng và ngon.

Sóng

Sóng. I. Nước dâng cuộn-cuộn lên thành từng lớp : *Gió to, sóng cả. Sóng vỗ*.

Sóng gió. Sóng và gió. Nghĩa bóng : *Tai nạn dữ-dội chợt sảy ra : Sự đầu sóng gió bất-kỳ* (K). || **Sóng thần.** Sóng to, lên cao như núi rồi đổ xuống : *Ở cửa bể nhiều khi có sóng thần*. || **Sóng thu.** Do chữ thu-ba : *Sóng mùa thu*. Nghĩa bóng : *Con mắt : Sóng thu một liếc lệ châu hai hàng*.

VĂN-LIỆU. — Qua đò, khinh sóng (T-ng). — Chờ thấy sóng cả mà ngã tay chèo (T-ng). — Chờ lấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng (C-d). — Nổi riêng lớp-lớp sóng vù (K). — Sóng tình dường đã xiêu-xiêu (K). — Sóng cồn cửa bể nhấp-nhỏ (C-o). — Vũ-môn ba đợt sóng đào xem khinh (Nh-d-m).

II. Nói về nước ở trong cái gì bị lác mà trào ra ngoài : *Bưng bát nước đầy quá sóng ra ngoài*.

Sóng-sánh. Nói nước đứng ở trong cái gì trao đi trao lại.

Sóng. Sánh hai cái vào với nhau : *Sóng cặp áo xem có đều không*.

Sóng. Trơn, óng, thẳng, không rối : *Chữ sóng. Tóc sóng*.

Sóng-sượt. Nói cái bộ nằm dài thẳng chân ra : *Ngã sóng-sượt. Nằm sóng-sượt*.

Sòng

Sòng. Nơi gá bạc : *Sòng xóc đĩa*.

Sòng. Thẳng, không quật-quéo : *Tiêu sông. Nói sông*.

Sòng-phẳng. Cũng nghĩa như « sông » : *Nợ trả sông-phẳng*.

Sòng. Thừ gàu tát nước, có cán, một người tát.

VĂN-LIỆU. — Cao bờ thì tát gàu dai, Gàu sông chỉ tát được nơi thấp bờ (C-d).

Sòng. Luôn-luôn, không dứt : *Chơi sông. Làm sông*.

Sòng-sả. Cũng nghĩa như « sông ».

Sòng. Chỗ vết sâu xuống cho nước đọng lại : *Sòng tát. Sông đĩa*.

Sòng. Thừ cá bẻ nhỏ, nhiều thịt, ít xương.

Sòng-sọc. Xem « sọc-sọc » : *Mắt long sông-sọc*.

Sống

Sống. Xương nhỏ đan bằng tre : *Thả sống*.

Sọng

Sọng. Xem « tâm-sọng ».

Sốt

Sốt. Quên mà bỏ lại, thừa ra ngoài : *Sống sốt. Bỏ sốt. Chàng sốt một ai. Viết sốt một chữ*.

Sọt

Sọt. Đờ đặng, đan bằng tre nửa, mắt thưa : *Sọt khoai. Sọt cau*.

Sò

Sò. Thừ hàng vải dệt thưa, may màn hay làm đồ tang : *Khăn sò, áo sò*.

Sò gai. Sò và gai. Đờ mặc trong khi có đại-tang.

Sò. Hàng dệt bằng tơ : *Sò-sa*.

Số

Số 數. I. Ngạch ngữ trong sự đếm, sự tính : *Số người. Số tiền*.

Số-hiệu ○ 號. Chữ để chỉ thứ-tự trong số đếm : *Tên ghi vào số-hiệu thứ mấy*. || **Số-học** ○ 學. Môn học về toán số. || **Số-mục** ○ 目. Số kê khai từng mục : *Số-mục nhân-dinh trong làng*.

II. Vận-mệnh : *Tốt số. Xấu số. Bấm số. Số trời*.

Số-hệ ○ 係. Sự can-hệ đến vận-mệnh mình, || **Số-kiếp** ○ 劫. Vận-mệnh trong một kiếp người : *Số-kiếp chẳng ra gì*. || **Số là.** Nguyên là thế : *Số là không tính trước cho nên mới hồng*. || **Số-mệnh** ○ 命. Số với mệnh : *Số-mệnh đã định*. || **Số-phận** ○ 分. Số với phận. Tức là nói cái phận hay dở của một đời người : *Số-phận xui nên*.

VĂN-LIỆU. — Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo (C-d). — *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khổ chồng khỏi may* (C-d). — *Từ-vi xem số cho người, Số thầy thì để cho ruồi nó bâu* (C-d). — *Đã sinh ra số long-đong, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi?* (K). — *Sự đời đã tắt lửa lòng, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi?* (K)? — *Đoạn-trường là số thế nào, Gõ ra rồi lại buộc vào như chơi*. — *Đoạn-trường là số thế nào, Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia*.

Sồ

Sồ. To lớn : *To sồ. Quả sồ*.

Sồ-sồ. Nói về bộ người đàn bà to lớn, lồi-thôi không gọn-gàng : *Đàn bà có con trông sồ-sồ*.

VĂN-LIỆU. — *Xá chi vú xéch, lưng eo, sồ-sồ* (Tr-Thử).

SỞ

Sở. Quyền vở đề biên-chép: *Sở sinh. Sở điền. Sở họ.*

Sở bộ. Sở biên tên dân định trong nước: *Mười tám tuổi phải ghi tên vào sở bộ.* || **Sở-sách.** Nói chung về các thứ sở: *Nhà buôn phải có sở sách.* || **Sở tay.** Thứ sở nhỏ, đất túi được: *Quyền sở tay của học-trò.*

VĂN-LIỆU. — *Đoạn-trường sở, rút tên ra (K).*

Sở. I. 1. Nét viết đưa thẳng từ trên xuống dưới: *Ngang bằng, sở thẳng.* — 2. Dấu hiệu chấm văn chữ nhỏ, tỏ ý chế là dõ: *Câu văn ấy đáng sở.*

II. Cầm bút vạch nét sở. Nghĩa rộng: *Xóa bỏ đi: Sở tên đi. Sở câu văn.*

Sở. 1. Buột ra, thoát khỏi chỗ phải giữ, chỗ phải nhốt: *Sở nút lạt. Chim sở lồng. Gà sở chuồng. Con mới sở.* — 2. Lớn bổng lên: *Bây giờ mới sở người ra, lớn lên như thời.*

Sở lồng. Lọt ra khỏi lồng mẹ: *Con mới sở lồng.* || **Sở mũi.** Chảy nước mũi ra nhiều: *Nhức đầu sở mũi.*

SỞ

Sở. Không câu-nệ lễ-phép: *Ăn nói sở.*

Sở-sàng. Cũng nghĩa như « sở ».

SỘ

Sộ-sộ. Thường nói là « sộ-sộ ». Bộ to cao lớn: *Lâu dài sộ-sộ.*

SỘC

Sộc. Xông thẳng vào: *Chạy sộc vào nhà.*

Sộc-sộc. Thường nói là « sộc-sộc ». Cũng nghĩa như « sộc ».

SÔI

Sôi. Nói về nước đun nóng, sủi sùng-sục lên: *Ấm nước sôi phỉ hơi ra. Nghĩa rộng: Nói trong khi bụng không yên, hơi chuyển-động thành tiếng: Đói sôi bụng lên. Đầy hơi sôi bụng. Nghĩa bóng: Náo-động: Thiếu thuế, lý-trường làm sôi lên.*

Sôi gan. Giận giữ nóng tiết lên: *Tức sôi gan, ói ruột lên.* || **Sôi-nổi.** Náo-động: *Sôi-nổi cả làng.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lẽ thế-gian (C-d).* — *Đầu trâu, mặt ngựa ào-ào như sôi (K).* — *Tiếng gà nghe đã gáy sôi mái tường (K).* — *Ruột đau chín khúc, như bèo như sôi (L-V-T).*

SÔI

Sôi. Thứ hàng dày dệt bằng tơ gốc, mặt sù-sì: *Áo sôi. Thất lưng sôi.*

Sôi. Thứ gỗ tạp nhưng tốt.

SỒN

Sồn-sồn. Nửa chín nửa sống, nửa già nửa trẻ: *Cơm sồn-sồn. Người sồn-sồn.*

Sồn-sột. Xem « sột-sột ».

SÔNG

Sông. Dòng nước lớn, chảy từ nguồn ra tới bể: *Sông cái. Sông con. Sông nhánh.*

Sông cái. Sông lớn chảy ra bể. || **Sông con.** Sông nhỏ chảy vào sông lớn. || **Sông đào.** Sông người ta đào để chuyển nước sông lớn đi hay là thông sông nọ với sông kia.

VĂN-LIỆU. — *Anh đi sông nước muôn trùng (C-d).* — *Sông cạn, đá mòn (T-ng).* — *Sông có khúc, người có lúc (T-ng).* — *Sông bao nhiêu nước cũng vừa, Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng (C-d).* — *Sông sâu còn có kẻ dò, Lòng người nham-hiềm ai đo cho cùng (C-d).* — *Bấy lâu bề Sở, sông Ngô tung-hoành (K).* — *Một sông tình nặng, một thuyền nghĩa sáu (Ph-Tr).* — *Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi (C-d).* — *Sông Tương một giải nông sờ, Bến tròng dầu nọ, bên chờ cuối kia (K).*

SÔNG

Sống. Có sinh-khí, sinh-hoạt, trái với chết: *Sống lâu trăm tuổi.*

VĂN-LIỆU. — *Sống tết, chết giỗ (T-ng).* — *Sống lâu, giàu bền (T-ng).* — *Sống khôn, chết thiêng.* — *Sống gửi, thác về.* — *Sống lâu lên lão làng.* — *Sống chỉ mặt, chết chỉ mồ.* — *Sống để dạ, chết mang đi.* — *Sống què cha, ma què chồng.* — *Sống dầu đèn, chết kèn trống.* — *Sống về mồ về mã, Ai sống về cả bát cơm (T-ng).* — *Sống thì sống đủ một trần, Chết thì chết giữa hăm-nhăm tháng mười (C-d).* — *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (K).* — *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong (K).* — *Sống gửi thị, thác gửi xương (T-ng).*

Sống. Xem chữ « trống » là con chim đực.

Sống. Nói về thức ăn thức uống chưa nấu chín. Trái với chín: *Rau sống. Cơm sống. Ăn sống. Nghĩa bóng: Nói cái gì không chín chắn thuần-thực: Câu văn còn sống.*

Sống nhân. Còn sống hẳn: *Hột cơm còn sống nhân.* || **Sống-sít.** Nói chung về đồ ăn chưa chín: *Ăn đồ sống-sít không tiêu.* || **Sống-sượng.** Sống và sượng. Nghĩa bóng: Không chín-chắn, thuần-thực: *Ăn nói sống-sượng.*

VĂN-LIỆU. — *Trên sống dưới khê, từ bề nát bét (T-ng).*

Sống. Chiều dọc nời gồ lên ở đặng lưng: *Sống lá. Sống dao. Sống đất. Sống núi.*

SÔNG

Sông-sộc. Xem « sộc-sộc ».

SÔNG

Sông. Sở ra: *Từ sông.*

SỘP

Sộp. Thứ cá nước ngọt, mình dài, thịt dãn.

Sộp. Thứ cây lá dùng làm rau.

Sốt

Sốt. 1. Nóng hồi : *Cơm sốt.* — 2. Nói người bị cảm, mà nóng : *Sốt nóng, sốt rét.* Nghĩa bóng : Nóng-nảy trong lòng : *Sốt ruột.*

Sốt gan. Tức giận : *Nó làm mình sốt gan.* || **Sốt ruột.** Nóng-nảy khó chịu trong lòng : *Ngồi chờ sốt ruột.* || **Sốt-sắng.** Nói lòng nhiệt-thành về việc gì : *Sốt-sắng làm việc phúc.* || **Sốt-sột.** Nói đồ ăn còn nóng vừa ở bếp ra : *Đồ ăn sốt-sột.*

VĂN-LIÊU. — *Chẳng ngon cũng thề sốt, Chẳng tốt cũng thề mới* (T-ng). — *Sốt gan ông mới cáo quỉ cửa công* (K). — *Phóng khi sốt mặt, nóng đầu cạy ai* (Ph-Tr).

Sốt. Tiếng trợ-từ đặt ở đằng sau câu nói, tỏ ý không có gì hết cả : *Chẳng có gì sốt, Chẳng biết gì sốt*

Sột

Sột. Tiếng khua động ở cành lá.

Sột-sạt. Tiếng động chạm vào vật gì khô cứng : *Mèo chạy sột-sạt trên mái nhà.*

Sột-sột. Thường nói là « sồn-sột ». Tiếng gậm, tiếng cạo vật gì : *Chuột gậm sột-sột.*

Sơ

Sơ. Dùng vật gì mà khuấy, mà rờ : *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy* (T-ng).

Sơ cơm. Dùng đũa cả mà quấy nồi cơm đang thổi cho chín đều.

Sơ 初. Đầu, mới, trước, xưa : *Sơ-sinh. Đời sơ. Ông sơ, bà sơ.*

Sơ-cấp ○ 級. Bậc đầu : *Tòa án sơ-cấp.* || **Sơ-dẳng** ○ 等. Bậc đầu : *Nền học sơ-dẳng.* || **Sơ-hiến** ○ 獻. Tuần rượu thứ nhất trong lễ tế : *Tế mới đến tuần sơ-hiến.* || **Sơ-học** ○ 學. Học bậc đầu : *Trình-độ sơ-học.* || **Sơ-khảo** ○ 考. Quan chấm trường, chấm bài thi lần thứ nhất : *Quan sơ-khảo.* || **Sơ-ngu** ○ 虞. Lễ tế yên-vị ngày thứ nhất sau khi chôn : *Tế tuần sơ-ngu.* || **Sơ-phục** ○ 伏. Tuần thứ nhất trong kỳ nước lên. || **Sơ-tâm** ○ 心. Chí-nguyện lúc đầu : *Được thỏa sơ-tâm* || **Sơ-thâm** ○ 審. Xét án lần đầu : *Việc mới đến tòa sơ-thâm.*

Sơ 疏. Thừa, qua-loa, không thân : *Tài sơ học thiên. Người thân, kẻ sơ.*

Sơ-khoáng ○ 曠. Bỏ thừa, bỏ quặng, không chuyên cần : *Việc học bỏ sơ-khoáng.* || **Sơ-lậu** ○ 漏. Thừa hở không kín đáo : *Đoạn văn này ý nghĩa còn sơ-lậu nhiều.* || **Sơ-lộ** ○ 陋. Kém cỏi, què mùa : *Hồ mình sơ-lộ.* || **Sơ-lược** ○ 略. Qua-loa không kỹ-càng : *Biên chép sơ-lược. Làm việc sơ-lược.* || **Sơ-sài.** Qua-loa không kỹ : *Nhà cửa làm sơ-sài không hoa-mĩ. Ăn-mặc sơ-sài.* || **Sơ-suất** ○ 率. Sơ-lược thô suất, không cần-thận chu-đáo : *Việc làm sơ-suất.* || **Sơ-ý** ○ 意.

Không đề ý đến, quên, sót : *Trong lúc vội-vàng có nhiều điều sơ-ý.*

VĂN-LIÊU. — *Tài sơ, đức bạc, biết nào có nên* (H. Ch). — *Sợ vì sơ-suất tội thì tru-di* (H. Chử).

Sớ

Sớ. Xem « thờ ».

Sớ 疏. I. Tờ giấy chép lời tâu nguyện của mình dâng lên vua hay là thần thánh : *Đình-thần dâng sớ lên cho vua. Đốt sớ lễ thần.*

Sớ-diệp ○ 牒. Tập sớ. || **Sớ-văn** ○ 文. Bài sớ.

II. Lời thích nghĩa kinh sách : *Xem chú-sớ mới hiểu nghĩa kinh.*

Sờ

Sờ. Lấy tay đưa đi đưa lại ở vật gì để biết cho rõ : *Sờ mặt lấm vôi xem có nhẵn hay không.*

Sờ mó. Sờ và mó. Nói chung về sự sờ. || **Sờ-sấm.** Cũng nghĩa như sờ. || **Sờ-soạng.** Nói chung về sự sờ.

VĂN-LIÊU. — *Cười người phải nghĩ đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa* (C-d).

Sờ-sờ. Rờ-rệt ở trước mắt : *Sờ-sờ ra dấy mà không trông thấy.*

Sở

Sở 所. I. Nơi, chốn, thừa : *Ở yên sở. Một sở ruộng.* Nghĩa rộng : Nơi có đông người làm việc : *Sở xe lửa.*

Sở-đĩ ○ 以. Bởi chỗ ấy : *Sở-đĩ thi hồng là vì học kém.* || **Sở-tại** ○ 在. Ở chỗ ấy : *Quan sở-tại. Dân sở-tại.* || **Sở-thị** ○ 恃. Chỗ ý-thị : *Nó lộng-hành là vì có chỗ sở-thị.*

II. Tiếng đại danh-từ để chỉ người làm chủ sự gì hay vật gì : *Sở học. Sở cầu. Sở kiến.*

Sở-đắc ○ 得. Cái mà mình thu được : *Sở-đắc về việc học. Dụng-công nhiều mà sở-đắc ít.* || **Sở-đoản** ○ 短. Cái mà mình kém : *Sở-đoản về nghề làm thơ.* || **Sở-hữu** ○ 有. Cái thuộc về mình có : *Miếng đất ấy là vật sở-hữu của mình.* || **Sở-tồn** ○ 損. Cái mà mình tồn-thiệt : *Sở-tồn về việc ấy bao nhiêu ?* || **Sở-thích** ○ 適. Cái mà mình thích : *Mỗi người có một sở-thích.* || **Sở-trường** ○ 長. Cái mà mình giỏi : *Sở-trường về khoa ngôn-ngữ.*

Sở 楚. Tên một nước về đời Chiến-quốc bên Tàu : *Đầu Ngô, mình Sở.*

Sợ

Sợ. Kinh hãi, kiêng dè, e ngại : *Sợ ma quỉ. Sợ đón. Sợ việc. Sợ oai. Sợ rét phải mang phông áo. Ăn no sợ đau bụng.*

Sợ-sệt. Cũng nghĩa như « sợ ».

VĂN-LIÊU. — *Sợ bóng, sợ gió* (T-ng). — *Sợ người nói phải, hãi người cho ăn* (T-ng). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ cố-cùng liều thân* (C-d). — *Sợ uy dám chẳng vâng lời* (K). — *Nửa mừng, nửa sợ biết bao nhiêu tình* (Nh-đ-m).

Sởi

Sởi. Thử bệnh sởi ho và có nhiều mụn nhỏ phát ra ở ngoài da, thường hay lây : *Trẻ con lên sởi.*

Sợi

Sợi. 1. Xơ dài và mảnh ở trong thân một vật gì có thể xe thành dây được : *Sợi gai, sợi dứa.* — 2. Tiếng đề chỉ vật gì hình mảnh mà dài : *Sợi tóc. Sợi lạt. Sợi thừng. Sợi thuốc* — 3. Tiếng chỉ riêng sợi bông đánh ra để dệt vải : *Súc sợi. Nhà máy sợi.*

VĂN-LIỆU. — *Sợi tơ xe khéo hững-hờ cợt ai (Nh-t-m).* — *Khác nào sợi chỉ phải luôn tròn kim (L-V-T).*

Sớm

Sớm. Buổi mặt trời mới mọc : *Buổi sớm ăn cơm rồi đi cây ruộng. Sớm hôm.* Nghĩa rộng : *Trước kỳ hạn, không muộn : Ăn sớm. Lúa sớm. Đi sớm, về trưa.*

VĂN-LIỆU. — *Thức khuya, dậy sớm.* — *Sớm thăm, tối viếng.* — *Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội.* — *Giàu đầu hôm, khó sớm mai.* — *Sớm rửa cửa, trưa mài đục (T-ng).* — *Sớm đào, tối mạn, lán-la (K).* — *Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm chàng Khanh (K).* — *Lấy ai cũng một đời chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai (C-d).*

Sớm

Sớm-sờ. Sã-suồng, không còn e-lệ gì : *Sợ lần-khẩn quá, ra sớm-sờ chẳng (K).*

Sơn

Sơn. I. Nhựa một thứ cây dùng để gắn hay quét ở ngoài đồ gỗ cho bền, cho đẹp : *Cây sơn.* Nghĩa rộng : *Nói chung các thứ thuốc hòa với dầu để quét ở ngoài mặt các đồ vật.*

VĂN-LIỆU. — *Sơn ăn tùy mặt, me bắt tùy người (T-ng).* — *Không sơn mà gắn mới hèn, không búa, không ngai mà theo mới tình (C-d).*

II. Dùng sơn mà quét ở ngoài các đồ vật : *Sơn câu đối. sơn cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa (T-ng).* — *Thương anh chẳng biết đề đầu, Đề vào khúc gỗ hai đầu sơn son (C-d).*

Sơn 山. Núi : *Sơn-hà. Sơn-xuyên. Dụ sơn.*

Sơn-cước 山脚. Chân núi : *Dân ở miền sơn-cước.* || **Sơn-dã** 山野. Rừng núi. Thường nói về chỗ ẩn-dật : *Thích nơi sơn-dã.* || **Sơn - dương** 山羊. Dê rừng. || **Sơn - động** 山洞. Động trong núi : *Vào chơi sơn-dộng.* || **Sơn-hà** 山河. Núi và sông. Nói chung về núi sông trên mặt đất : *Sơn-hà đại địa.* || **Sơn-hào** 山肴. Món ăn quý sản ở núi : *Sơn hào, hải vị.* || **Sơn-khê** 山溪. Núi và khe : *Sơn-khê cách-trở.* || **Sơn-lâm** 山林. Núi và rừng : *Ăn náu chốn sơn-lâm.* || **Sơn-môn**

○ 門 Chi-phái nhà chùa : *Đạo phật có nhiều sơn-môn* || **Sơn-quân** 山君. Vua rừng núi. Tên gọi con cọp. || **Sơn - thần** 山神. Thần núi. || **Sơn-thủy** 山水. 1. Núi và nước : *Sơn-thủy hữu tình.* — 2. Tiếng gọi lối vẽ chuyên-môn về sơn thủy : *Bức tranh sơn-thủy.* || **Sơn-xuyên** 山川. Cũng nghĩa như « sơn-hà ».

VĂN-LIỆU. — *Sơn cùng, thủy tận (T-ng).* — *Tọa thực, sơn bằng (T-ng).* — *Sơn-hà cũng ảo, còn-trùng cũng hư (C-o).* — *Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o).*

Sơn-la 山羅. Tên một tỉnh ở mạn thượng-du Bắc-kỳ.

Sơn-tây 山西. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Sơn-thù 山株. Tên một vị thuốc.

Sơn-trà 山茶. 1. Tên một vị thuốc. — 2. Tên một thứ cây có hoa đẹp.

Sơn

Sơn. Quán, mẻ : *Sơn cạnh.*

Sơn-sắc. Cũng nghĩa như « nhơn-nhac ».

Sờn

Sờn. Bọt ra, sấp rách : *Áo sờn cổ.* Ngh. b. *Nao-núng, đời chuyền : Sờn chí. Sờn lòng. Ngụy hùm mấy cũng khong sờn chút nào.*

Sờn

Sờn. Ghê sợ mà nổi óc hay dựng tóc gáy lên : *Sờn gáy. Sờn gai.*

Sờn-mơn. Nở-nang tươi tốt : *Da thịt sờn-mơn.*

Sờn-sơ. Cũng nghĩa như « sỡm-mơn ».

Sớt

Sớt. sớt. Sớt bát này sang bát kia. Anh em sớt cho nhau.

Su

Su-sơ. Ngu-ngờ ~~ng~~ ng.

Sú

Sú. Thứ cây mọc cho đất bồi ở bãi bờ.

Sú. Đổ nước vào bột mà nhào : *Sú bột. Sú cơm mớm cho con.*

Sủ

Sủ. Tên một thứ cá biển lớn.

Sủ. Vải mà xin bói, xin quẻ : *Sủ que, Sủ bói.*

Sua

Sua. Xem khoa : *Sua non.*

Sủa

Sủa. Nói con chó kêu để đánh tiếng: *Chó sủa.*

VĂN-LIỆU.— Nói như chó sủa ma (T-ng). — Chó nào có sủa chỗ không, Chẳng thẳng kẻ trộm, cũng ông ăn mày (C-d).

Suất

Suất 率. I. Một phần đóng góp: *Suất đình. Suất họ. Suất linh. Suất ruộng.*

II. Mang, đem: *Suất người nhà đi cứu hỏa.*

Suất-đội 〇 隊. Chức quan võ coi một đội quân. || **Suất-linh 〇 領.** Nhận lấy mà cai quản: *Suất-linh nhân-mã.*

III. Bộp-chộp không cần-thận (không dùng một mình): *Sơ-suất. Kinh-suất.*

Suất-lược 〇 略. *Khinh-suất, sơ-lược; Làm việc không nên suất-hược.*

Súc

Súc. 1. Khúc: *Súc gỗ.* — 2. Cuốn, bó: *Súc vải.*

Súc. Cho nước vào mà trao-tráng cho sạch: *Súc ẩm tích. Súc miệng.*

Súc 畜. Nuôi các loài vật: *Lục súc.*

Súc-mục 〇 牧. Chăn nuôi loài vật: *Nghề sư: - mục.* || **Súc-sản 〇 産.** Sản-vật ở nghề chăn nuôi sinh ra: *Sữa, lông chiên là những đồ súc-sản.* || **Súc-sinh 〇 生.** Con vật người ta nuôi: *Ngựa như loài súc-sinh.* || **Súc-vật 〇 物.** Con vật người ta nuôi.

Súc 蓄. Chứa: *Hàm-súc. Súc-tích.*

Súc-điện-tri 〇 電池. Loại chứa điện (accumulateur). || **Súc-tích 〇 積.** Chứa dành được nhiều: *Súc-tích của-cái.*

Sục

Sục. Đi lũng: *Sục khắp mọi nơi.*

Sục-sạo. Cũng nghĩa như sục.

Sục-sục. Thường nói là « sùng-sục ». Tiếng nước sôi: *Nước sôi sục-sục.* Nghĩa-bóng. Nóng-nảy đòi việc gì: *Sục-sục đòi lấy vợ.*

Sui

Sui. Thông-gia cộ con gà cho nhau: *Ông sui, bà sui. Làm sui.*

Sui gia. Cũng nghĩa như sui.

Sùi

Sùi. Nổi hạt: *Sùi bọt mệp.* Nghĩa rộng. Nổi nổi sần ở ngoài da: *Người có bệnh phong, mặt nổi sùi lên.*

Sùi-sụt. Trỏ bộ khóc nước mắt, nước mũi đổ ra: *Khóc sùi-sụt.*

Súi

Súi. Nói về nước nổi tầm lên: *Nước đản mới súi chưa thật sôi. Quấy bùn súi bọt nước lên.*

Sum

Sum. (Không dùng một mình).

Sum-hợp. Nhiều người hợp lại đồng-đức vui-vẻ: *Anh em sum-hợp một nhà.* || **sum-vầy.** Cũng nghĩa như « sum-hợp ».

Sum-sẻ. Nói về cây cối rậm-rạp nhiều cành lá: *Cây cối sum-sẻ.*

Sùm

Sùm. (Không dùng một mình).

Sùm-sòa. Nói về cái bộ nhiều mà tỏa rộng ra: *Cây cối sùm-sòa. Áo rộng sùm-sòa.* || **Sùm-sẻ.** Cũng nghĩa như sùm-sòa. || **Sùm-sùm.** Cũng nghĩa như sùm-sòa.

Sùm-sụp. Xem « sụp-sụp ».

Sụm

Sụm. Sụt xuống: *Mái nhà sụm xuống.*

Sun

Sun. Co lại, chun lại: *Sun đầu. Sun cổ.*

Sún

Sún. Nói về răng trẻ con hư mòn: *Trẻ con sún răng.*

Sún. Nhai nhỏ cơm mớm cho trẻ: *Sún cơm cho con.*

Sụn

Sụn. Phần xương non ở các đầu xương: *Thịt có sụn.*

Sụn. Mỗi khuyu xuống: *Sụn lưng. Sụn gối.*

Sung

Sung. Thù cây to có quả như quả vả nhỏ mà ăn được.

VĂN-LIỆU. — *Cơm sung, cháo giền (T-ng).* — *Đói lòng ăn năm vú sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.* — *Đói lòng ăn khế, ăn sung, Trồng thầy mẹ chồng mà nabi chẳng trời.* — *Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hou (C-d).*

Sung 充. I. Đầy-đủ: *Sung-túc.*

Sung-công 〇 公. Đè vào làm của công: *Người có tội bị tịch-kỳ gia-sản sung-công.* || **Sung-số 〇 數.** Bù cho đủ số: *Bất các lũng còn thiếu thuế phải nộp cho sung-số.* || **Sung-sướng.** Phong-lưu thỏa-thích, không phải lo nghĩ khổ-sở: *Ăn chơi sung-sướng.* || **Sung-túc 〇 足.** Đầy đủ, không thiếu-thốn: *Của-cải sung-túc.* || **Sung-thiệm 〇 贍.** Đầy-đủ: *Ý nghĩa sung-thiệm.*

II. Đương, nhận, chịu: *Sung-chức. Sung-quản.*

Sung-quân 〇 軍. Nói người có tội phải đi làm *lính:* *Đời xưa làm quan có tội phải sung-quân.*

Súng

Súng. Thù binh-khí có thể nạp thuốc đạn mà bắn: *Súng tay, súng trái-phá.*

Súng lục. Súng tay nhỏ, ngắn, có thể bắn sáu phát liền một lúc. Súng-ống. Nói chung về các thứ súng.

VĂN-LIỆU. — *Hò voi bắn súng sậy (T-ng).* — *Ba bề phát súng, bốn bề kéo cờ (K).*

Súng. Thứ cây mọc ở nước như loài sen, lá nhỏ và ngắn, người ta thường dùng làm rau ghém, có củ ăn được: Rau súng. Củ súng.

Sùng

Sùng. Thứ sấu ăn củ khoai: Sùng ăn khoai.

Sùng 崇. Chuộng: Sùng-đạo.

Sùng-bái 〇 拜. Tôn chuộng, kính lạy: Sùng bái anh-hùng 〇 Sùng-phụng 〇 奉. Tôn thờ: Sùng-phụng thần-thánh. 〇 Sùng-thượng 〇 尙. Ham chuộng: Sùng-thượng ngoại-hóa. 〇 Sùng-tín 〇 信. Tin chuộng: Sùng-tín đạo Phật.

Sùng-sục. Xem « sục-sục »

Sủng

Sủng 寵. I. Yên: Sủng-ái.

Sủng-ái 〇 愛. Mến yêu. 〇 Sủng-thần 〇 臣. Người làm tôi được vua yêu.

II. Ôn được vua yêu: Quán-sủng.

Sủng-soảng. Tiếng các đồ kim khí đập vào nhau mà phát ra: Tiền-bạc sủng-soảng.

Sũng

Sũng. Nói vật gì bị đắm nước: Đi mưa quần áo sũng những nước. Nghĩa rộng: Nói người bị phù, chân tay mọng những nước: Chân phát sũng.

Suôi

Suôi. Thứ cây như loài sậy, có nhiều đốt thường dùng làm lao mìn.

Suối

Suối. Đường nước ở trong núi chảy ra.

Suối-vàng. Âm-phủ: Chết xuống suối vàng.

VĂN-LIỆU. — *Ngậm cười chín suối vẫn còn thơm lây (K).* — *Cảm thương họ Lục, suối vàng bơ-vơ (L-v-t).* — *Suối vàng giờ một giọt tình, Nén hương tờ giấy chén canh cũng là.* — *Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như tiếng suối mới sa vira vôi (K).* — *Họa là người dưới suối vàng biết cho (K).* — *Suối tuôn dòng chảy, núi hồng lớp cao (Nh-d-m).*

Suôn

Suôn. Thứ bánh ăn với nước tôm và rau với bún.

Suôn. Thẳng và cao: Cây suôn. Nghĩa bóng: Trôi chảy hoạt-bát: Lời nói suôn.

suôn-sê. Cũng nghĩa như « suôn ».

Suông

Suông. Nhạt-nhèo không đậm-dà: Nấu canh suông. Uống rượu suông. Nói chuyện suông.

VĂN-LIỆU. — *Sáng trăng suông bà về vậy. (T-ng.)*

Suốt

Suốt. Ống nhỏ để quần chỉ mà dệt: Đánh suốt. Ống suốt.

Suốt. I. Thông, thấu: Đám suốt bên nọ sang bên kia. Hiểu suốt. Thức suốt-sáng. Nước trong suốt đáy.

VĂN-LIỆU. — *Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm (K).* — *Ngọn đèn trong suốt, trường huỳnh hắt-hiu (K).*

II. Khấp cả: Suốt thiên-hạ đều biết tiếng. Làm suốt ngày.

Suốt. Xem « tuốt ».

Sụp

Sụp. I. Đổ xuống, sụt xuống: Nhà sụp. Tường sụp.

II. Buông mình xuống: Sụp lạy, Sụp gối.

Sụp-sụp Thường nói là « sùm-sụp ». Buông mình xuống mà lạy: Lạy sụp-sụp. Nghĩa rộng: Chỉ vật gì trở thấp xuống: Đội mũ sụp-sụp. Mái nhà sụp-sụp.

VĂN-LIỆU. — *Sụp gối vãi gặt, trước mồ bước ra (K).*

Sút

Sút. Buột: Sút tay. Sút con.

Sút. Kém, hao: Người ốm yếu sút đi nhiều. Nhà ăy trước giàu bây giờ sút rồi.

Sụt

Sụt. Sa xuống, sụp xuống: Mái ngôi sụt. Sụt xuống hố. Nghĩa bóng: Hạ xuống, rút xuống: Sụt giá hàng. Sụt tiền công.

Sụt-sụt. Tiếng mũi nghẹt khó thở: Ngạt mũi sụt-sụt. Khóc sụt-sụt.

Sụt-sùi. Cũng nghĩa như « sùi-sụt ».

Suy

Suy 推. I. Xét, nghĩ: Suy trước, tính sau.

Suy-cứu 〇 究. Suy xét: Suy-cứu cái nguyên-nhân. 〇 Suy-trắc 〇 測. Xem xét lường tính: Các nhà thiên-văn suy-trắc thiên-tượng.

VĂN-LIỆU. — *Suy hơn, quân thiệt (T-ng).* — *Suy bụng ta ra bụng người (T-ng).* — *Suy ra mới biết trời không có làm (Nh-d-m).* — *Gương trung-hiếu lấy một lời mà suy (Nh-d-m).*

II. Lựa chọn (không dùng một mình).

Suy-cử 〇 舉. Lựa mà cử lên: Suy-cử lý-trưởng. 〇 Suy-tôn 〇 尊. Lựa mà tôn lên: Suy-tôn lên ngôi vua.

Suy 衰. Sút, kém, không được thịnh: Nước suy. Nhà suy. Thân-thể suy-nhuộc.

Suy bại ○ 敗. Hồng thua : Công việc suy-bại. || Suy-đôi ○ 頹. Sút đỡ : Phong-tục suy-đôi. || Suy-đốn ○ 頓. Suy sút : Vận nhà suy-đốn. || Suy-lão ○ 老. Già yếu. || Suy-nhược ○ 弱. Sút yếu : Khi-huyết suy-nhược. || Suy-sút. Kém sút : Vận nhà suy-sút. || Suy-suyễn. Giảm mất đi ; sai khác đi : Đò-đạc còn nguyên không suy-suyễn. || Suy-tôn ○ 損. Sút kém : Tinh-thần suy-tôn || Suy-vi ○ 微. Suy kém : Vận nước suy-vi.

SÚY

Súy 隄. Cũng nói là (soái). Tương cầm quân đi đánh giặc : Nguyên-súy. Đại-súy.

SUYỄN

Suyễn 喘. Bệnh kéo dờm khó thở : Nổi suyễn gần chết.

Suyễn 舛. Lầm, sai : Sai suyễn.

SƯ

Sư 師. I. 1. Thầy dạy học : Sư đệ. Tôn sư. — 2. Tiếng gọi người đi tu đạo Phật : Ông sư tụng kinh.

Sư đệ ○ 弟. Thầy và trò : Tình sư đệ. || Sư đồ ○ 徒. Cũng nghĩa như « sư-đệ ». || Sư-huynh ○ 兄. Tiếng gọi tôn người cùng học một đạo với mình : Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh (K). || Sư-mẫu ○ 母. Tiếng học - trò gọi vợ thầy học, || Sư-phạm ○ 範. Khuôn phép làm thầy : Học khoa sư-phạm. || Sư-phụ ○ 父. Tiếng học trò gọi tôn thầy : Móng ơn sư-phụ. || Sư-sinh ○ 生. Thầy và trò : Sư-sinh tình trọng. || Sư-trưởng ○ 長. Nói chung về bậc thầy, bậc trên : Phải tôn kính các bậc sư-trưởng.

VĂN-LIỆU. — Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay (T-ng). — Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bừa cho sư, Sư về sư ốm tương-tư, Ốm lẫn ốm tóc cho sư trọc đầu (C-d).

II. Quân lính. Nghĩa rộng : Đoàn quân đông nhất trong phép tổ-chức việc quân.

Sư-đoàn ○ 團. Đoàn quân thuộc quyền một vị trung-tướng coi.

Sư-tử 獅子. Loài mãnh-thú rất dữ ở trên rừng.

SỬ

Sử. Đò gồm làm bằng đất thó trắng, có trắng men bóng : Ấm sử. Bát sử. Đĩa sử.

Sử 使. 1. Người của nhà vua sai đi việc gì : Chính-nghi tiếp sử vội-vàng (K). — 2. Quan của nước này sang đóng ở nước khác.

Sử-bộ ○ 部. Phái-bộ đi sứ. || Sử-giá ○ 者. Người đi sứ : Sử-giá đi cầu hiền. || Sử-quán ○ 筭. Dinh thự của các quan công-sứ các nước ở. || Sử-thần ○ 臣. Quan đi sứ.

VĂN-LIỆU. — Tin ong, sứ điệp (T-ng). — Lo bằng lo đi sứ (T-ng).

SỬ

Sử 史. Bản sách chép những chuyện đã qua trong một nước hay là của một người : Sử nước Nam.

Sử-bút ○ 筆. Phép chép sử : Bản sử ấy chép đúng sử-bút. || Sử-gia ○ 家. Nhà làm sử. || Sử-học ○ 學. Môn học về sử-ký. || Sử-ký ○ 記. Sách sử. || Sử-liệu ○ 料. Tài-liệu làm sử. || Sử-quan ○ 官. Quan chép quốc-sử. || Sử-quán ○ 館. Viện chuyên coi việc làm sử. || Sử-xanh. Do chữ thanh sử dịch ra. Nguyên ngày xưa chưa có giấy, chép sử viết vào thẻ tre xanh, sau thường dùng đề gọi sách sử : Phong-linh cỡ-lục còn truyền sử-xanh (K).

Sử 使. Sai khiến : Dịch sử. Sử-lệnh.

Sử-lệnh ○ 令. Sai khiến : Nuôi dứa ở đề có người sử-lệnh.

Sử-quân-tử 史君子. Tên một vị thuốc.

SỰ

Sự 事. I. Việc : Sự lạ. Sự thật. Sự đời. Sự học hành.

Sự-chủ ○ 主. Người có việc đến quan : Hỏi sự chủ lên hỏi việc cướp. || Sự-lý ○ 理. Lẽ của việc : Thông hiểu sự-lý. || Sự-nghiệp ○ 業. Công việc lớn-lao có tiếng đề đời : Sự-nghiệp lừng-lẫy. || Sự-thế ○ 勢. Tình-thế của việc gì : Sự-thế nguy-bách. || Sự-thể ○ 體. Thể-cách của việc : Làm cho trọng sự-thể. || Sự-tích ○ 蹟. Đầu đuôi gốc tích của việc : Sự-tích đức thánh Trần. || Sự-tình ○ 情. Tình-hình của việc gì : Biết rõ sự-tình.

VĂN-LIỆU. — Biết sự trời, mười đời chẳng khó (T-ng). — Mũ ni che tai, sự ai không biết (T-ng). — Sự đời nghĩ cũng mực cười, Một con cá lội mấy người buồng câu (C-d). — Rủi may âu cũng sự trời (K). — Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng (K). — Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vau-câu vẽ người tang-thương (C-o). — Vui gì thế-sự mà mong nhân-linh (C-o). — Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh (I.-V-1).

II. Thờ : Phụng-sự.

Sự-thần ○ 神. Thờ thần : Việc sự thần phải cho thành-kinh.

VĂN-LIỆU. — Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn (T-ng).

SỬA

Sửa. Tên một thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

Sửa. Không nhạt. Xem « thừa » : Lược sửa.

SỬA

Sửa. Cũng nghĩa như « trớ » : Con nít bú rồi lại sửa ra.

Sửa. Loài vật ở biển, hình như cái nấm, không có xương.

VĂN-LIỆU. — Mặt sửa, gan lim (T-ng). — Mấy đời sửa vượt qua dặng (T-ng).

Sửa. Nhạc-khí làm bằng hai mảnh gỗ khum-khum để đập với nhau cho thành tiếng : *Xâm vừa hát vừa đánh sửa.*

Sửa

Sửa. 1. Chữa lại cho ngay ngắn, tốt đẹp : *Sửa nhà. Sửa bài. Sửa khăn, sửa áo. Sửa mình.* — 2. Sắp đặt, sắp dọn : *Sửa bữa tiệc.* — 3. Trữ : *Sửa tội. Liệu hồn không thì lao sửa cho một trận.*

Sửa phạt. Dùng hình phạt chữa nốt xấu cho kẻ khác : *Thầy giáo sửa phạt học-trò.* || *Sửa-sang.* Nói chung về sự sửa : *Sửa-sang mũ áo. Sửa-sang nhà cửa.* || *Sửa-soạn.* Sắp đặt : *Sửa-soạn sách vở đi học.*

VĂN-LIỆU. — *Nâng khăn, sửa túi* (T-ng). — *Vội tìm sửa tiệc trung-quán.* — *Nghe lời sửa áo, cài trâm* (K).

Sữa

Sữa. Chất lỏng trắng ở vú các loài cái sinh ra, để nuôi con : *Sữa người. Sữa bò.*

Sữa. Thụ cây có nhựa trắng như sữa.

Sức

Sức. 1. Sự mạnh của thân-thể : *Người đã già mà sức còn mạnh.* — 2. Sự mạnh-mẽ hăng-hái của tinh-thần : *Hết sức làm việc nghĩa. Sức học hơn người.* — 3. Phần lượng nhiều ít, hơn kém : *Sức nước năm nay to hơn năm ngoái. Sức nhà ấy giàu nhất làng.*

Sức khỏe. Sự khỏe mạnh, không đau ốm : *Người có sức khỏe.* || **Sức-lực.** Sức khỏe : *Người có sức-lực.* || **Sức mạnh.** Sức khỏe của gân cốt : *Sức mạnh địch được nhiều người.* Nghĩa rộng : **Thế-lực mạnh :** *Văn-minh Âu-châu có cái sức mạnh tràn khắp thế-giới.*

VĂN-LIỆU. — *Sức dài, vai rộng* (T-ng). — *Sức này đã để làm gì được nhau* (K). — *Đánh quen trăm trận, sức dư muốn người* (K).

Sức 飭. I. Giấy truyền lệnh của quan : *Tờ sức của quan.*

II. Sửa-sang, trang-diêm : *Phục sức.*

Sực

Sực. Gây chuyện : *Sực với nhau.*

Sực-sực. Nói bộ hung tợn muốn gây sự : *Sực-sực chạy lại tát người ta.*

Sực. Bồng chốc, tình-cờ : *Sực nhớ. Sực thấy.*

Sực. Nói về mùi thơm xông mạnh lên : *Nước hoa thơm sực.*

Sực-nức. Nói về mùi thơm xông nức lên : *Huệ lan sực-nức một nhà* (K).

Sung

Sung. Nói về da thịt vì đau, tụ máu mà ụ lên, gồ lên : *Bị đánh sung đầu. Sung húp mí mắt.*

Sùng

Sùng. Phần cứng, nhọn, thường mọc ở đầu loài thú : *Sùng bò. Sùng hươu.*

Sùng-sỏ. Ngang-ngạnh bướng-bỉnh : *Sùng-sỏ chẳng sợ ai.*

Sùng. Tên một thứ gỗ màu đen.

Sùng-sộ. Trỏ bộ nói hùng-hở mạnh-tợn : *Nói sùng-sộ.*

Sùng-sùng. Xem sùng-sùng.

Sùng

Sùng. Nói bộ kinh-ngạc đố kỵ người đi, ngăn người ra : *Nghe tin sùng người ra. Chết sùng.*

Sùng-sột. Cũng nghĩa như « sùng ». || **Sùng-sờ.** Cũng nghĩa như « sùng ».

Sững

Sững. Nói cái bộ đứng ngay trờ ra : *Đang đi đứng sững lại. Đứng sững mặt. Tàu đứng sững không chạy.*

Sững-sững. Thường nói là « sùng-sùng ». Cũng nghĩa như « sùng » : *Núi cao sùng-sùng.*

Sươi

Sươi. Mới rải qua một lần muối dễ ướp : *Thịt muốiươi.*

Sười

Sười. Hơ lửa cho ám : *Đốt củi mà sười.*

Sười. Xem « sầy ».

Sươn

Sươn. Nói về máu chảy rôm-rôm : *Đứt tay sươn máu.*

Sườn

Sườn. 1. Phần hai bên cạnh thân người hay vật : *Xương sườn. Thịt sườn.* Nghĩa rộng : *Bề cạnh núi : Sườn núi.* — 2. Khung dề mà lợp : *Sườn ô. Sườn nón.*

VĂN-LIỆU. — *Con lên ba, mẹ sa xương sườn* (T-ng). — *Nhà giàu dầm phải cái gai, Bàng nhà khó gãy hai xương sườn* (T-ng). — *Cao chề ngồng, thấp chề lùn, Gãy chề xương sống, xương sườn gờ ra* (C-d).

Sườn-sượt. Xem « sượt-sượt ».

Sương

Sương 霜. Hơi nước ban đêm ở trên không sa

xuống, động lai từng giọt ở ngọn cỏ, ngọn cây : *Mùa thu nhiều sương. Phơi sương.*

VĂN-LIỆU. — Ăn tuyết, nằm sương (T-ng). — Dãi nắng, dầm sương (T-ng). — Da mồi, tóc sương (T-ng). — Giọt sương gieo nặng, cành xuân la-dà (K). — Sương in mặt, tuyết pha thân (K). — Dầu dầu ngọn cỏ, dầm dầm cành sương (K). — Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo (C-o).

Sương 霜. Góa bụa : *Sương-phụ.*

Sương-cư 〇 居. Ở góa : *Sương-cư giữ liết thờ chồng.* || *Sương-phụ* 〇 婦. Người đàn bà góa.

SƯỚNG

Sướng. Thỏa thích, không khổ : *Ăn chơi cho sướng. Nghe sướng tai. Trông sướng mắt.*

VĂN-LIỆU. — Sướng lắm, khổ nhiều (T-ng). — An sung, mặc sướng (T-ng).

Sướng-mạ. Chỗ đất để gieo mạ.

SƯỜNG

Sường-sượng. Xem « sượng-sượng ».

SƯỢNG

Sượng. Không chín dừ : *Khoai sượng. Đậu sượng. Đậu sượng.* Nghĩa bóng : Nói về cách ăn nói không được chín chắn, mềm-mại : *Lời nói sượng. Câu văn sượng.*

Sượng-mặt. Nói về người mặc-cổ, ngượng mặt : *Nói qud làm cho người lạ sượng mặt.* || **Sượng-sùng.** Nói bộ mặt bẽn-lẽn, ngượng-ngập : *Sượng-sùng đánh đàn ra chèo (K).* || **Sượng-sượng.** Thường nói là « sường-sượng ». Hơi sượng.

VĂN-LIỆU. — Hay gặp bở, dở gặp sượng (T-ng). — *Sượng-sùng giả ý rút-rè (K).* — *Sượng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua (L-V-T).* — *Ra vào sượng mặt, nói năng ngại điều (Ph-Tr).*

SƯỚT

Sướt. Lướt qua : *Mũi tên sướt qua tai, đi sướt qua ngọn cỏ.*

SUỐT DA. Trày da : *Ngã sướt da.*

SƯỢT

Sướt-sướt. Thường nói là « sườn-sướt ». Nói về cái bộ ướt đầm-đia : *Đi mưa quần áo ướt sướt-sướt.*

SỬT

Sửt. Mề một tí : *Chén sửt. Ráng sửt.*

SỰT

Sựt. Tiếng nhai hay cắt cái gì mà phát ra : *Cắn đánh sựt một cái.*

Sựt-sựt. Thường nói là « sừn - sựt ». Cũng nghĩa như « sựt » : *Nhai miếng sụn sựt-sựt.*

SỬU

Sửu 搜. I. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Trai đến lượt phải đi sửu. Nộp tiền sửu.*

Sửu-dịch 〇 役. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Dân đình phải mỗi suất mấy ngày sửu-dịch.* **Sửu-thuế** 〇 稅. Nói chung về sự đóng góp của dân-đình : *Đến kỳ sửu-thuế.*

II. Tìm (không dùng một mình) : **Sửu-tìm.**

Sửu-tìm 〇 尋. Tìm kiếm : *Sửu-tìm tài-liệu để làm sách.* || **Sửu-tập** 〇 集. Tìm kiếm gom-góp : *Sửu-tập sách vở cũ.*

SỬU

Sửu 丑. Hàng thứ hai trong thập nhị chi : *Năm sửu, Tuổi sửu.*